

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 1

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1   | Bùi Thị            | Huệ    | LNH003858   | 2                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 2   | Bùi Thị            | Ngân   | LNH006492   | 2                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 3   | Quảng Thị          | Thanh  | TTB005699   | 1                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 4   | Trịnh Thị          | Phượng | HDT020280   | 2                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 5   | Đỗ Thị             | Dung   | DCN001673   | 2                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 6   | Triệu Linh         | Đan    | TND004771   | 1                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 7   | Lường Văn          | Đông   | TTB001526   | 2                                                | 25.75                                          | 3.5          | 29.25          |
| 8   | Ma Nhân Hoàng      | Anh    | TQU000098   | 2                                                | 25.75                                          | 3.5          | 29.25          |
| 9   | Tòng Thùy          | Linh   | TTB003584   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 10  | Nguyễn Hùng        | Sơn    | LNH007960   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 11  | Bùi Thị            | Nương  | HDT019148   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 12  | Quách Thương       | Hiệp   | LNH003262   | 2                                                | 26.50                                          | 2.5          | 29.00          |
| 13  | Hà Thị Hương       | Thảo   | KQH012547   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 14  | Hà Thị             | Chang  | TND002060   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 15  | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005915   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 16  | Chu Thị            | Oanh   | TND019256   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 17  | Hà Thị Hương       | Nhi    | THV009805   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 18  | Hoàng Ngọc         | ánh    | TND001290   | 2                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 19  | Bùi Kim            | Ngân   | LNH006487   | 2                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 20  | Nguyễn Thị         | Nhung  | LNH006991   | 2                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 21  | Nguyễn Phương      | Hoa    | THV004749   | 2                                                | 27.25                                          | 1.5          | 28.75          |
| 22  | Ma Thị Thu         | Uyên   | KQH015950   | 2                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 23  | Hoàng Thị Vân      | Thư    | TND025171   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 24  | Dương Thị          | Thư    | TTB006434   | 2                                                | 27.00                                          | 1.5          | 28.50          |
| 25  | Đặng Hồng          | Minh   | THV008679   | 2                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 26  | Nguyễn Thị Thu     | Huệ    | TQU002239   | 2                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 27  | Vừ A               | Tủa    | TTB007052   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 28  | Lê Thị             | Thế    | TND023694   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 29  | Quách Thanh        | Thủy   | LNH009237   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 30  | Hoàng Thị Ngọc     | Anh    | THV000202   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 31  | Lưu Thị            | Mai    | SPH010983   | 2                                                | 27.25                                          | 1.0          | 28.25          |
| 32  | Trịnh Thị Kim      | Anh    | KHA000716   | 1                                                | 26.25                                          | 2.0          | 28.25          |
| 33  | Nguyễn Thị         | Linh   | DCN006410   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 34  | Trần Thị Như       | Quyên  | TTB005117   | 3                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 35  | Hoàng Lệ Khánh     | Linh   | THV007389   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 36  | Nguyễn Thị Thùy    | Dương  | TTB001363   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 37  | Đoàn Thị Thùy      | Linh   | TND014118   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 38  | Lê Thị Thúy        | Huệ    | TQU002229   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 39  | Trần Thị Lan       | Anh    | TND001099   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 40  | Hoàng Thị Trà      | My     | TND016796   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 41  | Nguyễn Thu         | Hà     | TQU001432   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 42  | Trịnh Thị          | Linh   | TTB003597   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 43  | Ma Thị Tuyết       | Nhung  | DCN008405   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 44  | Hoàng Thị          | Phượng | TQU004408   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 45  | Nguyễn Thị Hương   | Ly     | THV008295   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 46  | Hoàng Châu         | Bình   | TQU000365   | 2                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 47  | Vừ A               | Dia    | TTB001020   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 48  | Nguyễn Thị Ngọc    | Dung   | TND003761   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 49  | Cà Thị             | Quyên  | TTB005107   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 50  | Nguyễn Ngọc        | Duyên  | THP002592   | 2                                                | 26.75                                          | 1.0          | 27.75          |
| 51  | Nguyễn Thị         | Hồng   | TND009833   | 2                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 52  | Nguyễn Lê Thu      | Hà     | LNH002503   | 2                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 53  | Nguyễn Thị Hương   | Giang  | THV003305   | 2                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 54  | Hoàng Thị          | Thanh  | HDT022547   | 2                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 55  | Hoàng Như          | Quỳnh  | THV011063   | 2                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 56  | Lò Văn             | Duyên  | HDT004727   | 2                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 57  | Đào Thị            | Thúy   | SPH016697   | 2                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 58  | Đàm Văn            | Thực   | TND025270   | 2                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 59  | Vũ Thị             | Ngân   | HDT017718   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 60  | Hà Thị Thu         | Đẹp    | TND005102   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 61  | Nguyễn Thị         | Thơm   | TDV029683   | 2                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 62  | Nguyễn Thị         | Phượng | YTB017324   | 2                                                | 26.50                                          | 1.0          | 27.50          |
| 63  | Vì Thị             | Vân    | TND029204   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 64  | Lê Thị             | Duyên  | THP002581   | 2                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 65  | Hà Thị Ngọc        | Linh   | THV007366   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 66  | Cao Thị Hồng       | Phượng | TDV024229   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 67  | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | TDV013732   | 2                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 68  | Nguyễn Thị         | Huế    | TDV012434   | 2                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 69  | Nguyễn Thị         | Hồng   | TTN007044   | 2                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 70  | Mã Thanh           | Lâm    | TND013503   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 71  | Hà Thị Bích        | Thảo   | TQU005042   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 72  | Lường Thị          | Hằng   | TTB002030   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 73  | Đỗ Minh            | Ngọc   | THV009413   | 2                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 74  | Lê Thị Kim         | Ngọc   | TTB004371   | 2                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 75  | Nguyễn Thị Thùy    | Vân    | SPH019288   | 2                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 76  | Nông Thị           | Đào    | TND004806   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 77  | Vy Mỹ              | Linh   | TND014890   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 78  | Hoàng Thị          | Chiên  | TQU000475   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 79  | Đoàn Văn           | Tiếp   | TQU005653   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 80  | Bế Thị             | Hường  | TND012099   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 81  | Nguyễn Thị Thu     | An     | TND000058   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 82  | Kim Thảo           | Linh   | TQU003121   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 83  | Nguyễn Thị         | Huyền  | TDV013542   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 84  | Nguyễn Văn         | Dương  | TDV005627   | 2                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 85  | Lê Thị             | Hương  | HDT012158   | 2                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 86  | Nông Văn           | Quân   | TQU004497   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 87  | Vũ Thị Mai         | Sao    | THV011268   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 88  | Đặng Thị           | Nga    | TDV020349   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 89  | Nguyễn Tấn         | Hòa    | TQU001965   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 90  | Trần Phương        | Anh    | TTB000267   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 91  | Lê Thị Huệ         | Duyên  | HDT004620   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 92  | Ma Thị Thu         | Hoài   | TQU001996   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 93  | Nguyễn Thị         | Anh    | TND000706   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 94  | Lù Thị             | Tâm    | DCN009835   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 95  | Lã Thị             | Linh   | YTB012556   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 96  | Phùng Thị Kiều     | Trình  | HDT027446   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 97  | Nguyễn Thị Hà      | Thương | HDT025520   | 2                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 98  | Nguyễn Ngọc        | ánh    | SPH001786   | 2                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 99  | Bùi Thị            | Quỳnh  | LNH007700   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 100 | Nguyễn Thị         | Hậu    | SPH005805   | 2                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 101 | Nguyễn Duy         | Tuấn   | KQH015443   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 102 | Phạm Thị Kiều      | Linh   | TQU003235   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 103 | Lê Thị Minh        | Thảo   | TQU005062   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 104 | Nông Thị           | Son    | TND021467   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 105 | Đỗ Thị Thái        | Hà     | HDT006565   | 2                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 106 | Lý Thị Bích        | Nguyệt | TND018376   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 107 | Hoàng Thu          | Hoàn   | TND009280   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 108 | Nông Thu           | Hồng   | TND009851   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 109 | Ngô Duy Hồng       | Quân   | LNH007568   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 110 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | DHU019103   | 1                                                | 24.75                                          | 2.5          | 27.25          |
| 111 | Nguyễn Hải         | Lê     | HDT013473   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 112 | Đặng Thị           | Tâm    | TDV026932   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 113 | Phạm Thị           | Nga    | THP010025   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 114 | Đặng Thị           | Hiền   | TTB002121   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 115 | Nông Phương        | Thảo   | TND023241   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 116 | Bùi Thị Trà        | My     | TTB004084   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 117 | Hoàng Thị          | Ly     | HDT015740   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 118 | Đinh Thùy          | Linh   | LNH005244   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 119 | Nông Thị Thu       | Hoài   | TND009059   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 120 | Nguyễn Thị Thuỳ    | Linh   | THP008419   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 121 | Lương Văn          | Qui    | THV010880   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 122 | Bùi Thị Thương     | Huyền  | YTB009828   | 2                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 123 | Lê Sỹ              | Cường  | HDT003300   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 124 | Lô Thị ánh         | Minh   | TDV019267   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 125 | Đỗ Thị             | Uyên   | KQH015939   | 2                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 126 | Triệu Thị          | Mây    | TND016355   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 127 | Hoàng Thị          | Sa     | THV011215   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 128 | Trần Diệu          | Linh   | TTB003588   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 129 | Phạm Thị           | Hằng   | HDT008053   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 130 | Cà Thị             | út     | TTB007347   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 131 | Nguyễn Đức         | Thành  | TQU004993   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 132 | Vũ Thị             | Thành  | BKA011812   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 133 | Trịnh Thị          | Châm   | TND002122   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 134 | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | HDT001193   | 2                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 135 | Vương Thị Tuyết    | Trinh  | KQH014933   | 2                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 136 | Đặng Hiền          | Thương | TND025302   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 137 | Nguyễn Ngọc        | Lan    | DCN005913   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 138 | Giàng Thị          | Pằng   | KQH010601   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 139 | Hà Thị Kim         | Trang  | LNH009705   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 140 | Lang Thị           | Trang  | DCN011718   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 141 | Trần Thị           | Oanh   | TDV023128   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 142 | Trần Thị           | Hằng   | TQU001659   | 1                                                | 24.50                                          | 2.5          | 27.00          |
| 143 | Vì Thị Thúy        | An     | TTB000032   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 144 | Chầu Thị           | Ninh   | TQU004156   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 145 | Lương Thị Phương   | Thảo   | THP013325   | 1                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 146 | Nguyễn Thị         | Hằng   | TTB002038   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 147 | Dương Thị Lan      | Anh    | TND000157   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 148 | Giàng A            | Nù     | TTB004657   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 149 | Nguyễn Thị Hồng    | Lê     | THV007092   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 150 | Lèng Thị           | Như    | TQU004142   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 151 | Hoàng Thị          | Mai    | TQU003506   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 152 | Hà Ngọc            | Huyền  | HDT011301   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 153 | Nguyễn Thu         | Thảo   | LNH008590   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 154 | Bùi Thị Băng       | Trình  | LNH009970   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 155 | Nguyễn Thị         | Nga    | HDT017467   | 2                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 156 | Đào Anh            | Dũng   | THV002162   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 157 | Nguyễn Thị Lan     | Phượng | TQU004348   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 158 | Đào Thị            | Hương  | HDT011993   | 2                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 159 | Ngô Thị            | Hạnh   | TND006962   | 2                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 160 | Dương Thị Thu      | Hương  | TND011695   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 161 | Trương Hải         | Yến    | TND030159   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 162 | Trương Thị Hồng    | Vân    | TDV035937   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 163 | Nguyễn Thị         | Gái    | TDV007083   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 164 | Lê Thị Kim         | Anh    | HDT000628   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 165 | Bùi Thị Thúy       | Hiền   | THV004244   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 166 | Chu Thị            | Thảo   | TTB005838   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 167 | Nguyễn Thị Lệ      | Thu    | SPH016347   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 168 | Đào Thị Vân        | Anh    | TDV000349   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 169 | Lao Thị Hồng       | Hoài   | TND009109   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 170 | Lao Thị Ngọc       | ánh    | TND001317   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 171 | Nguyễn Thị Thùy    | Dung   | TQU000854   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 172 | Triệu Thị Thanh    | Viễn   | DCN013068   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 173 | Vũ Thuỷ            | Tiên   | THV013361   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 174 | Bùi Thị            | Hà     | LNH002420   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 175 | Lê Thị             | Nhung | HDT018777   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 176 | Phạm Việt          | Trình | THP015567   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 177 | Lăng Thị           | Hoài  | TND009110   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 178 | Nguyễn Bá          | Ngọc  | THP010357   | 1                                                | 24.25                                          | 2.5          | 26.75          |
| 179 | Bùi Thị            | Liên  | LNH005108   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 180 | Hồ Thị             | ánh   | TDV001687   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 181 | Nông Thị Xuân      | Hòa   | TQU001968   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 182 | Nguyễn Quỳnh       | Lâm   | SPH009178   | 1                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 183 | Màng Thị           | Nhọn  | TTB004558   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 184 | Đậu Thị Hà         | Thu   | HDT024340   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 185 | Nguyễn Văn         | Tân   | THV011742   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 186 | Đinh Thị           | Ngân  | DCN007924   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 187 | Lê Thị             | Hằng  | HDT007837   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 188 | Đặng Thị Minh      | Ngọc  | THP010306   | 2                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 189 | Lương Thị Lệ       | Thu   | THV012815   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 190 | Nguyễn Thị Hương   | Giang | THV003309   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 191 | Nguyễn Thị Hằng    | Nga   | TDV020447   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 192 | Nguyễn Thị Tuyết   | Anh   | HVN000521   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 193 | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc  | HDT018040   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 194 | Đàm Thị            | Trang | TND026077   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 195 | Hoàng Thị          | Loan  | TDV017523   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 196 | Vũ Thị Thanh       | Xuân  | KQH016470   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 197 | Nguyễn Thị         | Thảo  | TDV028260   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 198 | Đỗ Mai             | Hương | THP006938   | 2                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 199 | Đặng Thị           | Bảy   | THV000922   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 200 | Vũ Thùy            | Linh  | YTB013205   | 2                                                | 24.50                                          | 2.0          | 26.50          |
| 201 | Lò Thị             | Tiêm  | TTB006534   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 202 | Quàng Văn          | Dũng  | TTB001248   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 203 | Lê Thị Bích        | Thảo  | DCN010221   | 2                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 204 | Nguyễn Thị Minh    | Thư    | TLA013516   | 2                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 205 | Lương Thị          | Thảo   | THV012200   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 206 | Nguyễn Thu         | Thoàn  | TQU005304   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 207 | Trần Uyên          | Chi    | TDV003028   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 208 | Hoàng Thị Đình     | Mỹ     | HDT016855   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 209 | Bùi Thị Thanh      | Tú     | TDV034185   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 210 | Phạm Thị           | Giang  | HDT006412   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 211 | Hàn Thị Ngọc       | Mai    | KQH008728   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 212 | Hoàng Thị Xuân     | Quỳnh  | SPH014470   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 213 | Sáng Thị           | Chính  | TQU000537   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 214 | Âu Thị             | Sen    | TQU004680   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 215 | Lò Trung           | Thành  | TTB005740   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 216 | Tạ Minh            | Loan   | THV007904   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 217 | Pờ Mé              | Nu     | TTB004653   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 218 | Đàm Thị            | Kiều   | TND013050   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 219 | Nguyễn Thị         | Thuận  | TND024540   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 220 | Nguyễn Minh        | Huyền  | LNH004226   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 221 | Lò Thị             | Hà     | THV003489   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 222 | Lò Thị Tố          | Uyên   | TTB007359   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 223 | Sùng Thị           | Dợ     | TQU000804   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 224 | Phạm Thị           | Loan   | YTB013323   | 3                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 225 | Nguyễn Thị Thiên   | Hương  | TDV014439   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 226 | Vương Thị Linh     | Chi    | HDT002573   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 227 | Hà Đình            | Công   | THV001592   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 228 | Lò Thị             | Dung   | THV002060   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 229 | Nguyễn Thị Mai     | Hương  | TDV014432   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 230 | Đỗ Thuỳ            | Duyên  | TQU000975   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 231 | Nguyễn Văn         | Thiên  | THP013793   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 232 | Phan Thị           | Thương | TDV031159   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 233 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | YTB016406   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 234 | Lê Thị Khánh       | Ly     | TDV018286   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 235 | Lê Thị Bình        | Tiên   | TDV031309   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 236 | Lê Thị             | Hiền   | TDV009806   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 237 | Nguyễn Thị         | Hồng   | TND009799   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 238 | Nguyễn Thị         | Hằng   | TDV009221   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 239 | Bùi Thị Tuyết      | Chinh  | SPH002526   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 240 | Đình Hoàng         | Mai    | HDT015943   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 241 | Đình Thị           | Hường  | LNH004614   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 242 | Nguyễn Nhật        | Lê     | TND013711   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 243 | Lù Thị             | Trang  | THV013768   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 244 | Đồng Mai           | Phượng | TND019770   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 245 | Hoàng Thị Mai      | Liều   | TND013933   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 246 | Nguyễn Thị         | Định   | BJA003042   | 2                                                | 23.25                                          | 3.0          | 26.25          |
| 247 | Phạm Thị Thu       | Thủy   | DCN011084   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 248 | Lã Thị             | Thanh  | TQU004948   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 249 | Đỗ Thị             | Hoa    | THV004702   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 250 | Trần Thị           | Hạnh   | TDV008707   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 251 | Phạm Văn           | Thảo   | TND023293   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 252 | Vũ Thị Bích        | Châm   | THP001451   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 253 | Nguyễn Ngọc        | Bích   | SPH002019   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 254 | Nguyễn Thị         | Huyền  | HDT011476   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 255 | Hồ Thị             | Mỹ     | TDV019662   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 256 | Nguyễn Văn         | Tùng   | TLA015205   | 2                                                | 26.25                                          |              | 26.25          |
| 257 | Hoàng Thị Thùy     | Linh   | THV007420   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 258 | Vũ Phương          | Hoa    | TQU001940   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 259 | Trần Thị Hồng      | Vinh   | TDV036256   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 260 | Tô Thúy            | Hằng   | TLA004679   | 2                                                | 26.25                                          |              | 26.25          |
| 261 | Hoàng Thị          | Duyên  | TND004302   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 10

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 262 | Hoàng Thị Lan      | Anh    | TND000369   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 263 | Lê Thị Thanh       | Huyền  | KQH006144   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 264 | Lê Thị Hồng        | Vân    | HDT029506   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 265 | Hoàng Thị          | Hồng   | TLA005694   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 266 | Nhữ Thị Ngọc       | ánh    | TLA001473   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 267 | Nguyễn Anh         | Thư    | TDV030836   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 268 | Lê Thị             | Hà     | HDT006658   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 269 | Nguyễn Thị         | Dịu    | THP002119   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 270 | Triệu Thùy         | Linh   | TND014764   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 271 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang  | DCN011807   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 272 | Vũ Seo             | Hòa    | THV004876   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 273 | Bùi Thị            | Phượng | TND019724   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 274 | Hà Thị             | Quỳnh  | TND021038   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 275 | Nông Thị           | Thơm   | TQU005337   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 276 | Dương Thị Bích     | Phượng | THV010603   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 277 | Bùi Thị            | Thơm   | TDV029641   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 278 | Nông Thị           | Nguyệt | TQU004013   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 279 | Hà Thị Kim         | Liên   | HDT013607   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 280 | Triệu Thị          | Thùy   | KQH013612   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 281 | Hoàng Thị          | Vân    | HDT029488   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 282 | Nông Thị           | Mến    | TQU003587   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 283 | Nông Thị Mai       | Trang  | TND026625   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 284 | Phạm Thị Thanh     | Hải    | YTB006466   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 285 | Mai Thị Thanh      | Hà     | TQU001412   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 286 | Đào Thị            | Yến    | KQH016529   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 287 | Bùi Thị            | Mến    | HDT016401   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 288 | Nguyễn Thị         | Vân    | TDV035844   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 289 | Trần Thị           | Trang  | TDV033109   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 290 | Nguyễn Bích        | Ngọc   | TQU003919   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 11

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 291 | Lê Thị             | Thư    | THV013212   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 292 | Lê Thị             | Hạnh   | HDT007502   | 2                                                | 23.50                                          | 2.5          | 26.00          |
| 293 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | TDV025522   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 294 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | SPH013096   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 295 | Hoàng Thị          | Ninh   | TND019159   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 296 | Nguyễn Bích        | Hòa    | TTB002379   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 297 | Nguyễn Thị         | Yến    | TQU006635   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 298 | Phạm Thị Diệu      | Hằng   | BKA004295   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 299 | Vũ Thị Minh        | Nguyệt | TQU004022   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 300 | Đỗ Thị             | Luyến  | YTB013634   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 301 | Nguyễn Văn         | Thành  | THV012023   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 302 | Đào Thùy           | Trang  | TQU005766   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 303 | Vi Thị Thảo        | Ly     | TND015781   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 304 | Chu Thị            | Ngọc   | YTB015579   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 305 | Phạm Lâm           | Oanh   | LNH007144   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 306 | Phạm Thị           | Hạnh   | HDT007597   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 307 | Đỗ Thị             | Duyên  | KQH002424   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 308 | Nguyễn Thị         | Thuận  | TDV030027   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 309 | Dương Thị          | Dung   | SPH002980   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 310 | Nguyễn Thị Anh     | Thư    | TTB006447   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 311 | Trần Mạnh          | Cường  | TDV004078   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 312 | Nguyễn Thu         | Trang  | HDT026991   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 313 | Vũ Thị ánh         | Tuyết  | THP016392   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 314 | Nguyễn Mạnh        | Linh   | SPH009822   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 315 | Trần Thị Thanh     | Mai    | THP009299   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 316 | Phàn Thị           | Mấy    | TQU003576   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 317 | Lê Thị             | Loan   | HDT015087   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 318 | Nguyễn Thị Thắng   | Hà     | THV003533   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 319 | Đặng Thị           | Thành  | TDV027630   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 12

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 320 | Phạm Thị           | Linh   | KQH008053   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 321 | Nguyễn Thị Hương   | Lan    | THV006923   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 322 | Hà Kim             | Oanh   | TTB004678   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 323 | Hoàng Thị          | Hoa    | THP005281   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 324 | Lê Phùng Thùy      | Dương  | TTB001343   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 325 | Nguyễn Thị         | Hằng   | HDT008001   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 326 | Nguyễn Thị         | Nhàn   | THP010708   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 327 | Lê Thị             | Ninh   | HDT019102   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 328 | Dương Thùy         | Linh   | SPH009423   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 329 | Trần Ngọc          | Toàn   | KHA010183   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 330 | Nguyễn Thị         | Huệ    | HDT010545   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 331 | Lê Thị Minh        | Thu    | TQU005354   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 332 | Hoàng Thị          | Loan   | TND014960   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 333 | Vũ Thị             | Phương | YTB017528   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 334 | Mạc Thị            | Hiển   | TND008102   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 335 | Hồ Ngọc Bích       | Phương | HHA011075   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 336 | Nguyễn Minh        | Huyền  | TDV013506   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 337 | Triệu Thị Khánh    | Hòa    | TND009021   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 338 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | YTB010126   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 339 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như    | TTN013748   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 340 | Lường Mai          | Chinh  | TTB000619   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 341 | Nguyễn Đức         | Công   | LNH001193   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 342 | Trần Thị Thu       | Thủy   | THV012932   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 343 | Nguyễn Thị Hương   | Ly     | YTB013836   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 344 | Sùng A             | Pênh   | TTB004732   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 345 | Xin Thị            | Liên   | TQU003047   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 346 | Tông Thị           | Nguyên | TTB004453   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 347 | Lê Thị             | Nhung  | HDT018789   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 348 | Nguyễn Văn         | Khảm   | HDT012615   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 349 | Nguyễn Thị Thủy    | Tiên   | HDT025673   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 350 | Nguyễn Huy         | Khánh  | THV006575   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 351 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | HHA010578   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 352 | Trần Thị           | Giang  | TDV007480   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 353 | Trần Thị Trà       | My     | LNH006246   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 354 | Nguyễn Việt        | Hà     | SPH004974   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 355 | Phạm Mai           | Linh   | THP008476   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 356 | Nguyễn Hồng        | Phi    | TND019475   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 357 | Ngô Thị            | Hiếu   | TDV010472   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 358 | Vũ Thị Kiều        | Anh    | LNH000596   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 359 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trâm   | HHA014927   | 2                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 360 | Phạm Thị Minh      | Phương | THV010544   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 361 | Nguyễn Thị Bảo     | Ngọc   | THV009525   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 362 | Phạm Thị Huyền     | Trang  | THV013954   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 363 | Đỗ Thị             | Nhung  | YTB016326   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 364 | Hoàng Thị Thanh    | Tâm    | DCN009830   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 365 | Kiều Thị Thúy      | Dung   | KQH002034   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 366 | Ngô Thị            | Thùy   | TDV030241   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 367 | Nguyễn Thị Việt    | Anh    | TDV001124   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 368 | Trương Thị         | Dịu    | HHA002071   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 369 | Nguyễn Thị Thu     | Dung   | THV002093   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 370 | Lương Đình         | Hùng   | TND010463   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 371 | Bế Thị Lệ          | Thủy   | TND024753   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 372 | Hà Thị             | Linh   | TDV016421   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 373 | Phùng Thị Thu      | Huế    | TND010121   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 374 | Sỹ Thị Nhật        | Lệ     | YTB012157   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 375 | Võ Thị             | Thúy   | TDV030786   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 376 | Hoàng Lưu          | Ly     | TQU003457   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 377 | Hoàng Thị Thanh    | Mai    | TND015935   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 14

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 378 | Hà Thu             | Trang  | THV013701   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 379 | Hoàng Thị          | Phượng | SPH013614   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 380 | Nguyễn Thị         | Thạch  | KQH012186   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 381 | Nguyễn Thị         | Phượng | HHA011196   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 382 | Chẳng Kiều         | Hoài   | TQU001983   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 383 | Chu Minh           | Trang  | DCN011617   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 384 | Lê Thị             | Huệ    | HDT010504   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 385 | Nguyễn Thị         | Thắm   | THV012413   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 386 | Ngụy Thị           | Hằng   | TND007461   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 387 | Nguyễn Thị         | Thúy   | TDV030670   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 388 | Tống Thị           | Duyên  | TND004393   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 389 | Lâm Thị            | Trang  | TND026235   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 390 | Triệu Anh          | Quân   | TQU004502   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 391 | Nguyễn Thị Đạo     | Diễn   | TND003429   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 392 | Tạ Duy             | Thanh  | DCN010032   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 393 | Nguyễn Phan        | Hưng   | TDV014128   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 394 | Phạm Thùy          | Linh   | TND014702   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 395 | Trịnh Thị          | Phượng | HDT020281   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 396 | Nguyễn Thị         | Linh   | TDV016872   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 397 | Đinh Thị Kim       | Oanh   | HDT019183   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 398 | Đinh Xuân Lâm      | Anh    | TDV022809   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 399 | Phạm Như Thu       | Hường  | YTB011074   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 400 | Lê Thị             | Dung   | HDT003842   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 401 | Trần Anh           | Tuấn   | TND028015   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 402 | Lưu Thị Thúy       | Huyền  | TQU002443   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 403 | Tạ Thị             | Quỳnh  | SPH014577   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 404 | Bùi Thị            | Ngân   | HDT017604   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 405 | Triệu Việt         | Chinh  | THV001425   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 406 | Nông Trường        | Giang  | THV003334   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 15

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 407 | Khiếu Thị Kim      | Anh    | YTB000458   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 408 | Hà Thị Kim         | Chanh  | TND002080   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 409 | Nguyễn Khánh       | Linh   | SPH009786   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 410 | Nguyễn Thị         | Trang  | TQU005859   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 411 | Nguyễn Thị         | Thơm   | TND024265   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 412 | Triệu Thị          | Viên   | TND029263   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 413 | Lưu Thị            | Chuyên | TQU000580   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 414 | Trần Thị Nguyệt    | Hà     | TDV008058   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 415 | Hoàng Thị          | Hiếu   | TND008338   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 416 | Vi Thị             | Thuận  | HDT024661   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 417 | Cao Thị Thúy       | Quỳnh  | LNH007704   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 418 | Lý Thị Thúy        | Hường  | TND012163   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 419 | Nguyễn Thị         | ánh    | KQH000848   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 420 | Hoàng Thu          | Diệu   | TND003526   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 421 | Triệu Thị          | Nam    | DCN007756   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 422 | Hoàng Thị Bình     | Minh   | TND016493   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 423 | Ngà Thị            | Nhung  | THV009901   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 424 | Phạm Thị Bích      | Ngọc   | KQH009971   | 1                                                | 23.75                                          | 2.0          | 25.75          |
| 425 | Dương Hà           | Linh   | SPH009409   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 426 | Lý Kiều            | Oanh   | TQU004198   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 427 | Lương Thị Thu      | Hoài   | DCN004228   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 428 | Đặng Thị           | Hồng   | KQH005513   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 429 | Lê Thị             | Hạnh   | HDT007508   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 430 | Nguyễn Thị ánh     | Ngọc   | SPH012589   | 4                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 431 | Nhữ Thị Bích       | Ngọc   | HDT018096   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 432 | Hứa Thị            | Kiều   | TND013056   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 433 | Hà Thị Thùy        | Viên   | THV015191   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 434 | Nguyễn Ngọc        | Linh   | LNH005340   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 435 | Đoàn Thị Duyên     | Yến    | HDT030320   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 16

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 436 | Nguyễn Thùy        | Trang  | THV013923   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 437 | Dương Thu          | Thảo   | TTB005843   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 438 | Nguyễn Thị         | Hồng   | HDT010125   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 439 | Từ Thị             | Lý     | TDV018537   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 440 | Trần Thị Thanh     | Ngân   | HDT017697   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 441 | Vi Thị Thu         | Trang  | DCN012027   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 442 | Nguyễn Thị Thu     | Hoài   | LNH003577   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 443 | Hoàng Văn          | Ngọc   | TQU003907   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 444 | Đặng Thị           | Hiếu   | HVN003641   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 445 | Trần Thị           | Liên   | TQU003045   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 446 | Trần Thị           | Huyền  | TND011376   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 447 | Lê Hồng            | Khanh  | LNH004740   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 448 | Nguyễn Thị Thanh   | Nhàn   | HDT018427   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 449 | Nguyễn Minh        | Huế    | SPH007105   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 450 | Trịnh Vũ Ngân      | Hà     | TDV008083   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 451 | Quách Thị Hương    | Quỳnh  | LNH007774   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 452 | Trịnh Thùy         | Dung   | THV002131   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 453 | Trương Thị Thu     | Huyền  | TQU002517   | 2                                                | 23.00                                          | 2.5          | 25.50          |
| 454 | Lê Thị             | ánh    | TDV001723   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 455 | Bùi Thúy           | Phương | TND019710   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 456 | Nguyễn Thị         | Duyên  | TDV005323   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 457 | Hoàng Thị          | Yến    | YTB025705   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 458 | Bùi Thị            | Thảo   | DCN010163   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 459 | Phương Thị         | Hảo    | TND007201   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 460 | Cao Xuân           | Hiền   | THV004247   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 461 | Đặng Thúy          | Nga    | TDV020350   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 462 | Vũ Thị Hồng        | Ngát   | BKA009239   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 463 | Đào Khánh          | Dương  | TTB001330   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 464 | Nguyễn Thảo        | Mai    | THV008445   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 17

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 465 | Nguyễn Anh         | Tuấn   | THV014555   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 466 | Trần Thị Bích      | Thùy   | TND024739   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 467 | Nguyễn Quốc        | Tuấn   | SPH018613   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 468 | Lê Như             | Quỳnh  | HDT021025   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 469 | La Thị Ngọc        | Châm   | TND002101   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 470 | Lê Thị             | Dung   | HDT003861   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 471 | Trần Thị Lan       | Hương  | THV006324   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 472 | Lê Thị             | Loan   | HDT015081   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 473 | Vũ Thị             | Trà    | TND025993   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 474 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang  | THP015172   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 475 | Trần Văn           | Mạnh   | KQH008961   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 476 | Trương Mỹ          | Hoa    | DCN004139   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 477 | Lã Thị Diệu        | Linh   | LNH005291   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 478 | Đặng Thị Tuyết     | Mai    | SPH010953   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 479 | Lê Thị             | Khuyên | HDT012824   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 480 | Lê Thị Lan         | Anh    | HDT000630   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 481 | Hoàng Hải          | Ngân   | YTB015364   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 482 | Phạm Quốc          | Thịnh  | LNH008892   | 2                                                | 23.00                                          | 2.5          | 25.50          |
| 483 | Nguyễn Phương      | Thảo   | THV012229   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 484 | Trịnh Thùy         | Linh   | DCN006627   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 485 | Đặng Thị Quỳnh     | Anh    | LNH000171   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 486 | Nguyễn Thị Thu     | Hường  | THP007284   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 487 | Phạm Thị           | Hương  | TDV014479   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 488 | Nguyễn Lê Quỳnh    | Anh    | TND000657   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 489 | Nguyễn Thị Hồng    | Hạnh   | YTB006647   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 490 | Đỗ Mai             | Hương  | KQH006575   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 491 | Nông Thị           | Yến    | TND030117   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 492 | Quan Ngọc          | Linh   | TND014718   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 493 | Trần Thị Khánh     | Hà     | THV003625   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 18

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 494 | Nguyễn Thị         | Hạnh   | HVN003027   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 495 | Trịnh Hồng         | Trang  | HHA014839   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 496 | Tạ Vũ Thu          | Uyên   | TTN022480   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 497 | Lê Hoàng           | Anh    | TDV000565   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 498 | Hoàng Kim          | Dung   | TND003678   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 499 | Phạm Hồng          | Thắm   | THP013587   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 500 | Lê Thị Khánh       | Linh   | TLA007808   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 501 | Nguyễn Thị         | Thu    | TND024397   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 502 | Đồng Văn           | Minh   | THP009506   | 1                                                | 23.50                                          | 2.0          | 25.50          |
| 503 | Nguyễn Thị         | Nga    | DCN007834   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 504 | Phan Hồng          | Nhung  | TDV022497   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 505 | Hoàng Thị          | Oanh   | TND019305   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 506 | Nguyễn Thị         | Hoa    | YTB008243   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 507 | Vàng Đức           | Lương  | THV008222   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 508 | Sin Thị            | Như    | THV010003   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 509 | Nguyễn Ngọc        | Tú     | TND027531   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 510 | Nguyễn Hà          | Phương | THV010472   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 511 | Lưu Thanh          | Hiền   | HVN003386   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 512 | Trần Thị Thu       | Hà     | THV003630   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 513 | Đỗ Thị             | Thu    | LNH008997   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 514 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | THV005855   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 515 | Vũ Thị Kim         | Oanh   | THP011225   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 516 | Lò Văn             | Nam    | TTB004143   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 517 | Lưu Thị            | Thơ    | TND024198   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 518 | Trần Thị           | Thương | TDV031227   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 519 | Nguyễn Thị Thùy    | Quyên  | YTB018085   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 520 | Ngô Thị            | Kiều   | YTB011669   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 521 | Sinh Quốc          | Toản   | TQU005721   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 522 | Bùi Thị            | Nhớ    | LNH006909   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 19

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 523 | Trần Ngọc          | Anh    | TND001076   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 524 | Lương Hoài         | Thu    | THV012812   | 1                                                | 23.00                                          | 2.5          | 25.50          |
| 525 | Doãn Thị Ngọc      | ánh    | SPH001707   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 526 | Ngô Thị            | Đào    | HDT005142   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 527 | Phạm Thị Thu       | Huyền  | THV005915   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 528 | Lý Thị Ngọc        | Hường  | TND012162   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 529 | Lê Thị Hoài        | Thương | TDV030972   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 530 | Hoàng Văn          | Mạc    | TND015841   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 531 | Hà Kiều            | Anh    | THV000166   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 532 | Phạm Thị Thùy      | Dung   | HDT004028   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 533 | Nguyễn Thị         | Liên   | HDT013667   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 534 | Ngô Xuân           | Trường | HVN011476   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 535 | Hoàng Thị          | Liên   | TND013846   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 536 | Nguyễn Thị Thủy    | Tiên   | THV013348   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 537 | Hoàng Hải          | Hiệp   | TND008147   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 538 | Lê Thị             | Ngọc   | HDT017949   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 539 | Vũ Huy             | Hoài   | TND009220   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 540 | Nguyễn Thảo        | Phương | THV010522   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 541 | Đỗ Thị Khánh       | Linh   | KQH007726   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 542 | Trần Thùy          | Giang  | HDT006459   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 543 | Phạm Thị Thân      | Thương | SPH016909   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 544 | Trần Thị ánh       | Tuyết  | DCN012864   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 545 | Hoàng Thị Thùy     | Linh   | THV007419   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 546 | Nguyễn Văn         | Tuấn   | TDV034886   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 547 | Nguyễn Thị Trúc    | Quỳnh  | TDV025559   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 548 | Trần Thị           | Nhung  | TDV022558   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 549 | Nông Thị Hương     | Thảo   | TQU005121   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 550 | Dương Thái         | Ni     | TDV022712   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 551 | Trần Thị Hồng      | Thắm   | TDV028646   | 2                                                | 22.75                                          | 2.5          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 20

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 552 | Nông Minh          | Trang  | TND026618   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 553 | Đỗ Hoàng           | Long   | TND015069   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 554 | Đặng Thị Thùy      | Linh   | BKA007396   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 555 | Lê Thị Mỹ          | Hạnh   | HDT007525   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 556 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang  | KQH014568   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 557 | Thiếu Thị          | Trinh  | HDT027451   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 558 | Doãn Hải           | Châu   | SPH002225   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 559 | Ma Thị Thùy        | Trang  | TQU005826   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 560 | Lò Văn             | Thượng | THV013337   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 561 | Kiều Thị Huyền     | Trang  | KQH014436   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 562 | Nguyễn Thị Tú      | Quyên  | HDT020820   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 563 | Nguyễn Thị         | Thêm   | SPH016048   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 564 | Nguyễn Khánh       | Huyền  | THV005809   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 565 | Ma Hoài            | Thương | TND025339   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 566 | Trần Hồng          | Nhung  | YTB016506   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 567 | Hoàng Thị Minh     | Nguyệt | LNH006798   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 568 | Nguyễn Đình        | Tiến   | DCN011427   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 569 | Nguyễn Thị         | Uyên   | THV015018   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 570 | Phạm Thị Thu       | Hằng   | YTB007113   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 571 | Mai Đình           | Thành  | HDT022834   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 572 | Cấn Thị            | Huyền  | DCN004875   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 573 | Lô Thị             | Hoa    | TND008738   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 574 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | THP000602   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 575 | Dương Thị          | Thương | TLA013548   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 576 | Nguyễn Thị         | Dương  | DCN002123   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 577 | Võ Thị             | Hà     | TDV008106   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 578 | Vũ Thị             | Anh    | THP000937   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 579 | Cao Thị            | Xuyến  | TND029846   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 580 | Hoàng Thị Phượng   | Uyên   | DCN012920   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 21

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 581 | Nguyễn Minh        | Thúy   | THV013150   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 582 | Phạm Thị Thu       | Thảo   | TND023291   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 583 | Cứ A               | Chớ    | TTB000672   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 584 | Giàng A            | Phong  | TTB004767   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 585 | Nguyễn Minh        | Thương | TLA013559   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 586 | Phạm Thị Mỹ        | Linh   | DCN006549   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 587 | Phùng Thị Thuỳ     | Linh   | THV007724   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 588 | Lê Thị Hương       | Giang  | KQH003353   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 589 | Hà Thị Hồng        | Minh   | THV008686   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 590 | Bùi Thị Quỳnh      | Hương  | DCN005243   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 591 | Hoàng Văn          | Lập    | TQU002971   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 592 | Đỗ Thị             | Linh   | TND014063   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 593 | Nguyễn Thị         | Quyên  | HDT020811   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 594 | Nguyễn Bá Minh     | Tú     | THV014386   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 595 | Vũ Văn             | Linh   | KQH008144   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 596 | Nguyễn Thị         | Trang  | DCN011908   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 597 | Phan Thị           | Nga    | HDT017490   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 598 | Lương Trần Linh    | Chi    | TND002248   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 599 | Hoàng Thị          | ánh    | TQU000266   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 600 | Hoàng Thị Châu     | Loan   | YTB013257   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 601 | Lê Thị Ngọc        | Dung   | HDT003878   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 602 | Đặng Thị Hương     | Thảo   | DCN010194   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 603 | Lèo Huyền          | Trang  | DCN011720   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 604 | Bùi Thị            | Thắm   | LNH008646   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 605 | Đinh Thị           | Vân    | HHA016046   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 606 | Trần Thị           | Thơ    | TDV029629   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 607 | Nguyễn Thu         | Trang  | THP015302   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 608 | Khuất Thị Thu      | Huyền  | KQH006131   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 609 | Bùi Thị Phương     | Thảo   | LNH008421   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 610 | Phan Thị           | Thơm   | TDV029728   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 611 | Đinh Thị Vân       | Trang  | TND026098   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 612 | Trịnh Thị Nguyên   | Hạnh   | THV003932   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 613 | Nguyễn Phương      | Thảo   | THP013353   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 614 | Bùi Thị Thanh      | Hòa    | LNH003494   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 615 | Trịnh Thị          | Nga    | HDT017547   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 616 | Nguyễn Thị         | Sen    | TND021397   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 617 | Nguyễn Thị Hải     | Yến    | TND030052   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 618 | Hoàng Thị          | Kiều   | TQU002883   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 619 | Lưu Thị Thuỳ       | Trang  | TND026328   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 620 | Nguyễn Văn         | An     | THV000033   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 621 | Lê Thị Thu         | Hằng   | HDT007887   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 622 | Lê Thị             | Dung   | HDT003867   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 623 | Nguyễn Lê          | Hạ     | TDV008132   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 624 | Nguyễn Thu         | Thảo   | THP013451   | 2                                                | 25.00                                          |              | 25.00          |
| 625 | Mai Thị            | Thảo   | HDT023246   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 626 | Hoàng Thị          | Vân    | TND029059   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 627 | Bùi Thị            | Phượng | DCN009006   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 628 | Đặng Đình          | Tuấn   | TDV034566   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 629 | Nguyễn Thị         | Hương  | TDV014388   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 630 | Vũ Thị             | Liên   | YTB012306   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 631 | Nguyễn Thị Việt    | Phương | THP011646   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 632 | Phạm Lan           | Anh    | HDT001361   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 633 | Vũ Thị Lan         | Anh    | DCN000749   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 634 | Vương Thị          | Quế    | TDV024851   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 635 | Ngô Thị            | Duyên  | TDV005300   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 636 | Vũ Thị Tuyết       | Băng   | TND001635   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 637 | Hoàng Thị          | Thương | TND025317   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 638 | Trần Thị           | Kiều   | HDT013015   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 639 | Vũ Thị Thu         | Hoài   | TND009223   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 640 | Nguyễn Thị         | Hạc    | TND006551   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 641 | Đinh Phương        | Thảo   | TQU005039   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 642 | Hoàng Thị          | Huyền  | THV005749   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 643 | Trần Hồng          | Hạnh   | TTB001945   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 644 | Phạm Việt          | Hoa    | TTB002337   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 645 | Nguyễn Thị         | Hiền   | KHA003756   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 646 | Đào Thị            | Hà     | TDV007591   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 647 | Nguyễn Thị         | Hường  | HDT012492   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 648 | Lê Thị             | Dung   | HDT003850   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 649 | Bùi Hồng           | Nhâm   | LNH006858   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 650 | Đặng Phương        | Thảo   | LNH008408   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 651 | Trần Lê Phương     | Ly     | TLA008828   | 2                                                | 25.00                                          |              | 25.00          |
| 652 | Hồ Thị Minh        | Nguyệt | TTB004473   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 653 | Lê Tố              | Anh    | HDT000593   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 654 | Lê Thị Ngọc        | Mai    | TND015949   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 655 | Nông Thu           | Hà     | TND006410   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 656 | Nông Quỳnh         | Hương  | TND011964   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 657 | Trần Thị Thanh     | Mai    | TDV018799   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 658 | Đỗ Thị             | Mận    | SPH011222   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 659 | Nguyễn Phương      | Anh    | THV000400   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 660 | Trịnh Phương       | Thanh  | THV011924   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 661 | Phạm Thị           | Linh   | HDT014743   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 662 | Lê Thị Hương       | Quỳnh  | TDV025388   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 663 | Lộc Thị            | Lệ     | TND013691   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 664 | Bùi Văn            | Cường  | LNH001255   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 665 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | SPH005941   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 666 | Nguyễn Thị Thanh   | Thư    | TLA013520   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 667 | Vũ Thị Tú          | Uyên   | YTB024837   | 2                                                | 23.00                                          | 2.0          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 668 | Phan Hoàng         | Đức    | SPH004362   | 2                                                | 25.00                                          |              | 25.00          |
| 669 | Nguyễn Lan         | Anh    | TQU000129   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 670 | Nguyễn Thị         | Hoàn   | TDV011571   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 671 | Lê Thị Ngọc        | Trâm   | TND026825   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 672 | Thào A             | Mếnh   | DCN007325   | 2                                                | 22.50                                          | 2.5          | 25.00          |
| 673 | Vũ Thị             | Dương  | THP002855   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 674 | Bùi Thị            | Thương | THV013261   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 675 | Hà Thị             | My     | LNH006229   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 676 | Nông Thị           | Gấm    | TND005751   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 677 | Lương Thị Hải      | Yến    | TND030008   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 678 | Đặng Thị           | Anh    | TND000264   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 679 | Đỗ Lan             | Hương  | TTB002928   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 680 | Triệu Thị          | Ngát   | TND017510   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 681 | Nguyễn Khánh       | Ly     | DCN007020   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 682 | Trần Thị           | Hà     | HDT006984   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 683 | Trịnh Thu          | Hà     | THV003643   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 684 | Hoàng Thạch        | Thảo   | TND022963   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 685 | Nùng Thị           | Hằng   | THV004113   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 686 | Lù Thị             | Loan   | TTB003616   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 687 | Nguyễn Thanh       | Thủy   | TQU005471   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 688 | Lê Hồng            | Ngọc   | DCN008058   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 689 | Trần Thị Thu       | Uyên   | THP016510   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 690 | Đỗ Mạnh            | Khánh  | DCN005638   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 691 | Trần Thị Mỹ        | Linh   | TDV017330   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 692 | Ma ánh             | Tuyết  | TQU006316   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 693 | Nguyễn Thanh       | Tùng   | THP016190   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 694 | Vi Thị Hồng        | Thái   | TND022373   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 695 | Mai Thị            | Chiêm  | TND002346   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 696 | Nguyễn Phương      | Thảo   | TLA012538   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 697 | Liêu Thị           | Linh   | DCN006316   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 698 | Đinh Thị Hải       | Yến    | TND029937   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 699 | Hoàng Thị          | Huệ    | TND010181   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 700 | Võ Thị Hồng        | Trang  | HHA014848   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 701 | Lê Thị Thu         | Thủy   | HDT024911   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 702 | Nguyễn Khánh       | Hòa    | LNH003521   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 703 | Nguyễn Huy         | Phong  | DCN008689   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 704 | Lưu Thị            | Dịu    | HVN001568   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 705 | Bùi Kim            | Lũy    | TLA008669   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 706 | Lý San             | Mấy    | DCN007320   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 707 | Trần Thị Cẩm       | Tú     | TND027605   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 708 | Lê Thị             | Tuyết  | HDT029062   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 709 | Nguyễn Nga         | Quỳnh  | THV011106   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 710 | Sùng A             | Gia    | TTB001626   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 711 | Mùa A              | Seng   | TND021407   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 712 | Trần Thị           | Thương | SPH016915   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 713 | Lã Thu             | Thủy   | TQU005458   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 714 | Đỗ Tiến            | Dũng   | TQU000878   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 715 | Chu Thị Kim        | Chi    | TND002199   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 716 | Lê Ngọc            | Linh   | TND014253   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 717 | Phan Thị           | Ngọc   | TDV021352   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 718 | Đinh Minh          | Đức    | KQH003135   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 719 | Lò Thạc            | Khuê   | THV006689   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 720 | Võ Tiến            | Đạt    | TDV006201   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 721 | Hoàng Thu          | Giang  | KQH003341   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 722 | Đinh Thị Quỳnh     | Hương  | HHA006731   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 723 | Bàn Thị            | Thủy   | THV012988   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 724 | Liếng Thị          | Mai    | THV008399   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 725 | Phạm Thị           | Hằng   | TDV009352   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 726 | Quách Xương        | Trang  | HDT027109   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 727 | Trần Thị Kim       | Dung   | SPH003118   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 728 | Hoàng Thị Lan      | Anh    | SPH000413   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 729 | Khuất Kiều         | Anh    | DCN000203   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 730 | Ma Thị             | Thu    | TQU005363   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 731 | Nguyễn Thị         | Tuyết  | SPH019067   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 732 | Cao Thị            | Trang  | SPH017281   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 733 | Hoàng Thị          | Lam    | TDV015475   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 734 | Tạ Quế             | Anh    | YTB001230   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 735 | Bế Thị             | Định   | TND005206   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 736 | Hoàng Thanh        | Thương | TND025321   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 737 | Nguyễn Thị         | Loan   | TQU003320   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 738 | Vũ Thị Thanh       | Xuân   | YTB025584   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 739 | Nguyễn Tuấn        | Cương  | THP001861   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 740 | Phạm Thị           | Giang  | HDT006422   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 741 | Bùi Thị Thanh      | Thủy   | HDT024852   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 742 | Nguyễn Thị         | Thúy   | TQU005508   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 743 | Lương Văn          | Cảnh   | TND002000   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 744 | Đặng Thị           | Luyến  | TQU003405   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 745 | Phan Thanh         | Xuân   | DCN013341   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 746 | Vương Thị          | Nụ     | KQH010483   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 747 | Lê Thị Diễm        | Ly     | TDV018282   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 748 | Nguyễn Thị Hoài    | Thu    | LNH009019   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 749 | Đàm Thị            | Luyện  | TND015430   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 750 | Lý Thị             | Hiền   | KQH004530   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 751 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh  | YTB018329   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 752 | Ngô Thị            | Ngọc   | THP010353   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 753 | Quan Thị           | Vân    | TQU006433   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 754 | Đào Thị            | Trang  | HHA014453   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 755 | Trần Quỳnh Anh     | Thư   | THV013233   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 756 | Nguyễn Phương      | Mai   | TDV018665   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 757 | Phạm Thị Hương     | Giang | LNH002395   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 758 | Hoàng Thị          | Tư    | DCN012871   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 759 | Nguyễn Khánh       | Ly    | TLA008787   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 760 | Mai Thị Thu        | Huyền | KQH006165   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 761 | Nguyễn Thị         | Mai   | THV008420   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 762 | Bùi Thị            | Lợi   | LNH005694   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 763 | Hoàng Thị          | Dung  | TND003690   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 764 | Dương Thị          | Hiền  | TND007758   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 765 | Nguyễn Thị         | Trang | TLA014161   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 766 | Nguyễn Thị Hồng    | Tuyết | THV014929   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 767 | Nguyễn Thị         | Hiền  | SPH005915   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 768 | Chêo A             | Phấy  | DCN008660   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 769 | Đinh Thị Như       | Quỳnh | THV011045   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 770 | Đàm Thị Thu        | Hoài  | HDT009553   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 771 | Đinh Thị           | Dự    | TQU001020   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 772 | Phan Thị           | Hoài  | TDV011412   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 773 | Lê Thu             | Hà    | TLA004048   | 1                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 774 | Bùi Vũ Mỹ          | Linh  | THV007257   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 775 | Lương Thị          | Trang | TND026315   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 776 | Nguyễn Hồng        | Hạnh  | TND006971   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 777 | Nguyễn Thị Thu     | Hằng  | THV004072   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 778 | Trương Thị         | Trang | KQH014797   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 779 | Kiều Thu           | Hiền  | TLA004792   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 780 | Hoàng Thị          | Hoan  | TND009238   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 781 | Đào Quang          | Anh   | TLA000247   | 1                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 782 | Phan Thị Hà        | My    | DHU013378   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 783 | Đỗ Thị             | Thúy  | DCN011126   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 784 | Trần Thị           | Nhi   | TDV022214   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 785 | Nguyễn Thùy        | Dương | THV002547   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 786 | Đỗ Phương          | Anh   | TND000180   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 787 | Nguyễn Thị         | Đoan  | TLA003464   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 788 | Trần Thị           | Hoàn  | YTB008625   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 789 | Nguyễn Thị Thu     | Thủy  | SPH016598   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 790 | Nguyễn Thị Tú      | Linh  | HDT014599   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 791 | Mã Thị Mỹ          | Hạnh  | DCN003183   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 792 | Trần Thị Nguyệt    | Trang | YTB023117   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 793 | Phàn Mấy           | Lẫy   | DCN005972   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 794 | Dương Thanh        | Nhiệm | TND018724   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 795 | Nguyễn Thị         | Thật  | DCN010540   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 796 | Ngô Thị            | Oánh  | YTB016855   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 797 | Từ Thị             | Tuyến | TND028584   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 798 | Phùng Thị Ngọc     | ánh   | THV000842   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 799 | Đinh Ngọc          | Quỳnh | THV011041   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 800 | Hà Thanh           | Huyền | TLA006252   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 801 | Ngô Thị            | Ngọc  | THP010352   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 802 | Hoàng Thị          | Lương | TND015509   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 803 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | THV013818   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 804 | Phạm Thị Thuỳ      | Linh  | TDV017190   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 805 | Chu Thị            | Chiều | TND002443   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 806 | Đặng Mạnh          | Hùng  | TQU002264   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 807 | Hoàng Kim          | Anh   | HDT000411   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 808 | Trương Thị         | Hoa   | HDT009348   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 809 | Hoàng Thùy         | Trang | THV013728   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 810 | Cao Thị Thanh      | Hòa   | TND008902   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 811 | Trần Thị Mỹ        | Hoa   | SPH006592   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 812 | Lê Thị Huyền       | Trang | THV013747   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 813 | Nguyễn Thị         | Lý     | HDT015874   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 814 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | THV011145   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 815 | Nguyễn Thị         | Sửu    | SPH014988   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 816 | Nguyễn Thị         | Kim    | HDT013022   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 817 | Lê Thị Thúy        | Vân    | KHA011485   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 818 | Nguyễn Anh         | Cường  | TLA002252   | 2                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 819 | Phạm Thị Thu       | Hiền   | HHA004655   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 820 | Nguyễn Thị         | Huyền  | THP006557   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 821 | Lê Thị             | Hường  | HDT012462   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 822 | Nguyễn Thị         | Duyên  | TND004341   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 823 | Lương Kim          | Hoàn   | TND009285   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 824 | Trần Thị Lan       | Anh    | TQU000231   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 825 | Hà Thị             | Phương | TTB004860   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 826 | Dương A            | Giàng  | TND006057   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 827 | Lò Thị             | Lan    | TTB003310   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 828 | Nguyễn Thị         | Hường  | LNH004641   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 829 | Trần Thị Huyền     | Trang  | TND026732   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 830 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trình  | THV014097   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 831 | Nguyễn Minh        | Thành  | TDV027706   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 832 | Phạm Nhật          | Tú     | TDV034407   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 833 | Vũ Thị Thúy        | Hằng   | SPH005765   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 834 | Đinh Thị           | Thương | TDV030929   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 835 | Triệu Thị          | Diệu   | TND003543   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 836 | Nguyễn Thị         | Thanh  | HDT022629   | 2                                                | 22.50                                          | 2.0          | 24.50          |
| 837 | Nguyễn Thị         | Chinh  | THP001631   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 838 | Trịnh Bích         | Phương | TND020116   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 839 | Nguyễn Thị         | Xuân   | TLA015814   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 840 | Nguyễn Thị         | Thủy   | TQU005470   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 841 | Đinh Thị           | Thành  | LNH008311   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 842 | Nguyễn Thị         | Tĩnh   | HDT025944   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 843 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | LNH006980   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 844 | Hà Thị             | Phượng | HDT020179   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 845 | Lương Thị          | Thảo   | LNH008490   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 846 | Nguyễn Thị         | Tuần   | TQU006088   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 847 | Hoàng Thị Thu      | Uyên   | HDT029318   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 848 | Đào Thị            | Thu    | THP014025   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 849 | Đào Thị            | Thúy   | TND024976   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 850 | Linh Thị           | Hằng   | KQH004241   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 851 | Lương Thị          | Thắm   | TTB005973   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 852 | Cù Thu             | Thủy   | TQU005449   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 853 | Trần Thái          | Bảo    | SPH001971   | 2                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 854 | Lành Văn           | Thành  | KQH012408   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 855 | Trần Hải           | Nam    | THV009057   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 856 | Nguyễn Thị Mai     | Trang  | TLA014103   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 857 | Trần Bùi Lan       | Hương  | LNH004576   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 858 | Nguyễn Tuấn        | Bình   | HDT002238   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 859 | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | THV000498   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 860 | Nguyễn Diệu        | Thu    | LNH009010   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 861 | Dương Phước        | Sang   | SPH014607   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 862 | Đào Huyền          | My     | TND016779   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 863 | Lò Thị             | Thanh  | TTB005662   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 864 | Vũ Thị Minh        | Quyên  | YTB018104   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 865 | Đặng Diệp          | Hương  | THP006956   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 866 | Đinh ánh           | Tuyết  | TTB007295   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 867 | Nguyễn Thị         | Hoa    | TND008785   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 868 | Lê Thị ánh         | Trinh  | HDT027415   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 869 | Lê Thị             | Hoà    | YTB008361   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 870 | Doãn Thị           | Sang   | HDT021376   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 871 | Đỗ Thị             | Lương | YTB013712   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 872 | Nguyễn Thanh       | Hoa   | THV004768   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 873 | Nguyễn Thị Thùy    | Giang | THP003595   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 874 | Giàng Thị          | Và    | TND028973   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 875 | Vi Thị             | Hảo   | TDV008884   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 876 | Đặng Hà            | Dựng  | TQU001033   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 877 | Trịnh Thị Mai      | Hương | HDT012382   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 878 | Lường Thị          | Huế   | TTB002618   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 879 | Triệu Thị          | Duyên | TND004397   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 880 | Quàng Văn          | Tùng  | TTB007245   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 881 | Lương Thị          | Nhinh | YTB016281   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 882 | Nguyễn Thị Thanh   | Lam   | THV006858   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 883 | Vũ Thị             | Hương | THP007210   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 884 | Điêu Thị           | Vân   | TTB007425   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 885 | Hạng Thị           | Pàng  | TTB004708   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 886 | Nguyễn Thị         | Phong | SPH013406   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 887 | Nguyễn Thị         | Hằng  | SPH005644   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 888 | Phùng Thị          | Thảo  | TND023301   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 889 | Đỗ Thị             | Hạnh  | KQH003920   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 890 | Nông Thị           | Lan   | TND013372   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 891 | Lộc Thị Lan        | Anh   | TND000445   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 892 | Lý Thị             | Như   | KQH010417   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 893 | Giàng Văn          | Tư    | TQU006328   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 894 | Trương Thúy        | Nga   | SPH012233   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 895 | Hoàng Thị Thu      | Hằng  | YTB006952   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 896 | Nguyễn Thu         | Thủy  | THV013060   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 897 | Nguyễn Đình        | Đức   | HHA003286   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 898 | Nguyễn Thị Thanh   | Thảo  | KQH012644   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 899 | Hà Thị Thu         | Thuỷ  | THP014201   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 900 | Nguyễn Thị         | Diệp   | THP002082   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 901 | Nguyễn Thị Hà      | Trang  | DCN011779   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 902 | Nguyễn Thị         | Oanh   | KQH010551   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 903 | Nguyễn Thị Bích    | Thuận  | THP014171   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 904 | Đỗ Thị             | Thảo   | THV012108   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 905 | Phạm Thị Hoài      | Thương | TDV031163   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 906 | Lương Thị Lệ       | Quyên  | TND020778   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 907 | Ngô Thị            | Ngọc   | HDT018007   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 908 | Nguyễn Thu         | Trang  | THV013909   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 909 | Phạm Thị           | Bình   | HDT002247   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 910 | Trần Ngọc Hương    | Trang  | THV013997   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 911 | Nguyễn Thị         | Thu    | HDT024465   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 912 | Nguyễn Trần Ngân   | Diệp   | LNH001390   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 913 | Trần Thùy          | Linh   | YTB013134   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 914 | Nguyễn Thị         | Hằng   | YTB007020   | 2                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 915 | Nguyễn Phương      | Hảo    | TQU001582   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 916 | Lê Thị Thu         | Giang  | HDT006303   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 917 | Phan Thị           | Thảo   | SPH015781   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 918 | Lê Thị             | Lanh   | DCN005963   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 919 | Nguyễn Thị Hà      | Ly     | TDV018324   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 920 | Phan Thị           | Linh   | TDV017114   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 921 | Lý Thành           | Công   | THV001607   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 922 | Đỗ Thị             | Nguyệt | HHA010324   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 923 | Phương Thùy        | Dung   | TND003795   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 924 | Trần Thị           | Trang  | TDV033075   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 925 | Nguyễn Thu         | Hằng   | TQU001639   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 926 | Cao Thị            | Giang  | TDV007113   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 927 | Hà Anh             | Thư    | TQU005535   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 928 | Bùi Thị            | Hương  | KQH006558   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 929 | Nguyễn Thị Hồng    | Trang | HHA014609   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 930 | Nguyễn Thị         | Doanh | TND003593   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 931 | Bùi Thị            | Trang | LNH009651   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 932 | Nguyễn Thị         | Loan  | YTB013301   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 933 | Đỗ Thị             | Uyên  | KQH015940   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 934 | Hà Ngọc Thủy       | Tiên  | LNH009416   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 935 | Nguyễn Thị Thu     | Hương | THV006268   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 936 | Mông Thị Thùy      | Linh  | KQH007834   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 937 | Nguyễn Thị         | Hiền  | TND007899   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 938 | Cao Phương         | Chi   | THV001244   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 939 | Trần Thị           | Loan  | BKA007971   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 940 | Hoàng Thị          | Hạnh  | HDT007478   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 941 | Bùi Thị            | Nhung | HDT018636   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 942 | Bế Thị             | Nga   | TND017267   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 943 | Hà Thị Minh        | Hạnh  | THV003851   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 944 | Lê Thị Mỹ          | Linh  | THV007450   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 945 | Lê Hoàng           | Anh   | SPH000486   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 946 | Uông Thị           | Hà    | TDV008097   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 947 | Nguyễn Thị Mỹ      | Linh  | KHA005756   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 948 | Lưu Khánh          | Linh  | SPH009654   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 949 | Trịnh Đức          | Mạnh  | HDT016368   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 950 | Long Quốc          | Huấn  | TND009988   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 951 | Hoàng Lệ           | Ninh  | SPH013210   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 952 | Phạm Thị           | Trinh | THP015564   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 953 | Nguyễn Thị         | Giang | KQH003389   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 954 | Ngọc Bích          | Thảo  | TND023059   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 955 | Hoàng Thị Huyền    | Chang | TND002064   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 956 | Tráng Thị          | Thư   | THV013231   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 957 | Nguyễn Thị Lan     | Anh   | THP000532   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 958 | Phạm Thị           | Anh    | SPH001355   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 959 | Đào Duy            | Hải    | TLA004256   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 960 | Bùi Thị Thu        | Thảo   | TLA012433   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 961 | Nguyễn Văn         | Tuấn   | TQU006149   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 962 | Hoàng Thị Bích     | Phượng | TDV023805   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 963 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | DCN003740   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 964 | Lục Văn            | Đình   | TND005198   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 965 | Tô Phương          | Thảo   | SPH015813   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 966 | Lê Hương           | Giang  | LNH002339   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 967 | Bùi Thị Bích       | Hạnh   | LNH002741   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 968 | Phạm Thị           | Lan    | HDT013272   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 969 | Hoàng Thị          | Hoà    | TND008888   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 970 | Nguyễn Anh         | Đức    | TDV006715   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 971 | Đỗ Thị             | Hoài   | HDT009549   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 972 | Nguyễn Thị Ngọc    | Thúy   | TQU005513   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 973 | Nguyễn Thị         | Nhung  | SPH013128   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 974 | Hoàng Phương       | Thúy   | TND024993   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 975 | Long Thị           | Vân    | TND029083   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 976 | Vũ Thị Hoài        | Linh   | THV007829   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 977 | Kiều Anh           | Ngọc   | THV009468   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 978 | Triệu Hà           | Thanh  | TND022523   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 979 | Phạm Thị Nhật      | Lệ     | KHA005441   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 980 | Hoàng Thị Thuỳ     | Dương  | TND004501   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 981 | Nguyễn Thu         | Hiền   | KQH004608   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 982 | Nguyễn Thu         | Phượng | SPH013800   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 983 | Lê Thị Kim         | Loan   | KQH008177   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 984 | Đỗ Quân            | Thái   | SPH015176   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 985 | Vũ Thị Hương       | Lan    | THP007869   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 986 | Đoàn Ngọc          | Phúc   | THV010289   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 987  | Trần Thị           | Phượng | TLA011197   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 988  | Lê Trúc            | Uyên   | KHA011428   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 989  | Dương Thị          | Hạnh   | TND006866   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 990  | Nguyễn Minh        | Phượng | THV010481   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 991  | Hoàng Linh         | Chi    | TND002221   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 992  | Phạm Thị Huyền     | Trang  | YTB023005   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 993  | Nguyễn Thị         | Nhung  | SPH013133   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 994  | Phạm Minh          | Phượng | TND020044   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 995  | Ngọc Châu An       | Mi     | HHA009104   | 1                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 996  | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | KQH000514   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 997  | Châu Thị           | Thuỷ   | TQU005415   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 998  | Phạm Thị Phương    | Thuỳ   | TQU005440   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 999  | Nguyễn Thị         | Tấm    | YTB019074   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1000 | Phạm Thị Mai       | Hương  | TLA006817   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1001 | Dương Thị          | Tính   | TQU005680   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1002 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | YTB022775   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1003 | Chung Thị          | Diệp   | TND003448   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1004 | Nguyễn Thanh       | Thúy   | SPH016763   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1005 | Trần Thị Huyền     | Trang  | DCN011994   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1006 | Nguyễn Thị         | Ngát   | HDT017591   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1007 | Nông Thị           | Vân    | TND029364   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1008 | Vũ Thị Mỹ          | Hạnh   | TND007104   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1009 | Bế Ngọc            | Thư    | KQH013879   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1010 | Bùi Thúc           | Hải    | KQH003732   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1011 | Ngũ Thị            | Thảo   | TQU005075   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1012 | Vũ Ngọc Quỳnh      | Trang  | BJA013696   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 1013 | Phạm Thị           | Loan   | TDV017585   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1014 | Bùi Xuân           | Tam    | TDV026892   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1015 | Nguyễn Thị         | Giang  | YTB005628   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1016 | Nguyễn Thị Hồng    | Quý    | TND020695   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1017 | Vũ Khắc            | Toàn   | DCN011568   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1018 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | TND018947   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1019 | Nguyễn Thị Cẩm     | Linh   | THV007570   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1020 | Võ Thị Thu         | Hiền   | TDV010166   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1021 | Ngô Minh           | Nhật   | HDT018521   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1022 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | TDV013715   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1023 | Ngọc Thị           | Tươi   | TND028733   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1024 | Ngô Văn            | Chính  | THP001673   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1025 | Phạm Thị Kim       | Anh    | SPH001360   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1026 | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | DCN010306   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1027 | Bùi Thị            | Lý     | LNH005843   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1028 | Trần Thị           | Hường  | THV006436   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1029 | Võ Đình            | Nhật   | TDV022102   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1030 | Nguyễn Thị Thanh   | Hương  | HHA006851   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1031 | Đình Thị           | Phương | TDL011197   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1032 | Trần Thị Thủy      | Tiên   | TDV031339   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1033 | Nguyễn Thị         | Bình   | TND001889   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1034 | Chu Tú             | Anh    | TND000127   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1035 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | TND021174   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1036 | Trần Ngọc          | Diệp   | TND003500   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1037 | Phạm Thị           | Liều   | TDV016179   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1038 | Vũ Duy             | Tiến   | HHA014203   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1039 | Phạm Thị Khánh     | Huyền  | TQU002484   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1040 | Hà Thị Như         | Quỳnh  | THV011056   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1041 | Trần Thu           | Huyền  | TQU002515   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1042 | Nguyễn Thị Phương  | Loan   | THV007890   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1043 | Ngô Thị Thanh      | Thủy   | KQH013653   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1044 | Lữ Thị Hải         | Yến    | TLA015865   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1045 | Nguyễn Hằng        | Ngọc   | SPH012568   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1046 | Nguyễn Thị Thu     | Hằng   | THP004552   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1047 | Bùi Thị Phương     | Loan   | LNH005532   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1048 | Hoàng Thị          | Dung   | HDT003801   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1049 | Phùng Thị          | Oanh   | TND019393   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1050 | Vũ Thị             | Nữ     | TND019228   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1051 | Phùng Mỹ           | Linh   | DCN006564   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1052 | Nguyễn Ngọc        | Phương | DCN008878   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1053 | Lê Thị Hà          | Trang  | HDT026437   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1054 | Phạm Hồng          | Phượng | HHA011382   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1055 | Ngô Quỳnh          | Oanh   | TTB004690   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1056 | Nguyễn Linh        | Chi    | TDV002927   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1057 | Chu Thúy           | Hiền   | TQU001685   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1058 | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | THV012275   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1059 | Tường Thị Vân      | Anh    | TLA001318   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1060 | Vương Trịnh        | Huấn   | TND010011   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1061 | Nguyễn Diệu        | Linh   | TLA007891   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 1062 | Nguyễn Thị         | Hiền   | TQU001721   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1063 | Hà Thị             | Duyên  | TND004294   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1064 | Trịnh Thị          | Thùy   | HDT024845   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1065 | Phạm Ngọc          | Anh    | YTB001102   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1066 | Nguyễn Thu         | Hà     | HDT006891   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1067 | Lò Thị             | Tĩnh   | TTB006626   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1068 | Dương Thùy         | Trang  | TTB006727   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1069 | Nguyễn Văn         | Thắng  | LNH008758   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1070 | Dương Thị Ngọc     | Anh    | TND000161   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1071 | Ngô Thị            | Hà     | HDT006762   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1072 | Hoàng Trang        | Nhật   | DCN008313   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1073 | Phạm Thị           | Thu    | THV012854   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1074 | Phạm Thị           | Thảo  | THV012317   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1075 | Hà Diệu            | Hằng  | TTB002003   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1076 | Nguyễn Thị         | Loan  | TND015002   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1077 | Nông Thị Như       | Quỳnh | THV011161   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1078 | La Thị             | Nga   | TND017328   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1079 | Nguyễn Thị         | Nga   | HDT017443   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1080 | Trần Văn           | Thái  | HDT022492   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1081 | Hoàng Thị Huyền    | Trang | THV013712   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1082 | Đỗ Kiều            | Nga   | HDT017325   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1083 | Hoàng Thị Thanh    | Thiên | TND023806   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1084 | Nguyễn Thị Lan     | Anh   | THV000460   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1085 | Lê Lưu             | Ly    | TTB003797   | 1                                                | 21.50                                          | 2.5          | 24.00          |
| 1086 | Nguyễn Thị         | Huyền | TTB002829   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1087 | Phạm Thị           | Anh   | YTB001125   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1088 | Đỗ Thị Hoàng       | Anh   | SPH000227   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1089 | Đào Thị Thanh      | Huyền | THP006449   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1090 | Nùng Thị Thanh     | Huyền | THV005903   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1091 | Bùi Thị Hải        | Hà    | HVN002597   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1092 | Lê Thị Hồng        | Gấm   | TND005746   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1093 | Pờ Chùy            | Pứ    | TTB005001   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1094 | Nguyễn Thị         | Hằng  | YTB007012   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1095 | Vũ Thị             | Chinh | HDT002786   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1096 | Vàng Thị           | Dếnh  | TTB001001   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1097 | Trần Thị Phương    | Thảo  | THV012357   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1098 | Nguyễn Thị         | Oanh  | TDV023005   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1099 | Nguyễn Ngọc        | Tiến  | LNH009486   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1100 | Hoàng Thị Hải      | Yến   | TTB007675   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1101 | Hà Thanh           | Tâm   | TND022037   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1102 | Đỗ Thị Huyền       | Trang | KQH014362   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1103 | Nguyễn Thị Kim     | Thoa  | DCN010684   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1104 | Nguyễn Thanh       | Huệ   | TQU002242   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1105 | Nguyễn Thị         | Thủy  | TND024896   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1106 | Lý Thị             | Niệm  | TND019129   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1107 | Lương Thị          | Thủy  | TQU005461   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1108 | Trần Thị Hải       | Yến   | SPH019900   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1109 | Nguyễn Thị         | út    | TND028795   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1110 | Dương Thị          | Thu   | TQU005343   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1111 | Đỗ Đức             | Duy   | DCN001922   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1112 | Lò Văn             | Mạnh  | TTB003915   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1113 | Tần San            | Mấy   | THV008633   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1114 | Nguyễn Thị         | Trang | HDT026981   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1115 | Bùi Thị            | Dìn   | LNH001404   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1116 | Nguyễn Thị         | Hảo   | DCN003313   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1117 | Nguyễn Thị         | Đạt   | YTB004758   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1118 | Nguyễn Thị Vân     | Anh   | YTB000922   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1119 | Chu Thị            | Thảo  | SPH015531   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1120 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền  | TQU001725   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1121 | Nguyễn Hương       | Ly    | HHA008804   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1122 | Nguyễn Văn         | Thông | SPH016229   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1123 | Nguyễn Thị         | ánh   | LNH000670   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1124 | Đào Tiến           | Tùng  | THV014733   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1125 | Nguyễn Thị Mỹ      | Huyền | TLA006359   | 2                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 1126 | Nguyễn Thị         | Huyền | TND011224   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1127 | Nguyễn Thị         | Minh  | THP009563   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1128 | Lê Thị             | Hương | HDT012078   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1129 | Nguyễn Thị         | Quyên | HHA011628   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1130 | Nguyễn Thị         | Tú    | TDV034339   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1131 | Nông Đức           | Toàn  | TQU005705   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1132 | Lê Thị             | Trang  | HDT026601   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1133 | Hoàng Thị Thu      | Hà     | THV003469   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1134 | Hoàng Văn          | Cương  | TND003025   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1135 | Chu Thị            | Hồng   | TND009691   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1136 | Nông Thị           | Thủy   | TND024910   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1137 | Nguyễn Thị Hồng    | Yến    | TDV036990   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1138 | Đinh Thị Quỳnh     | Trang  | TDV032107   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1139 | Trần Hữu           | Đức    | TDV006981   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1140 | Nguyễn Quang       | Trường | TQU006019   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1141 | Lê Thị Trà         | My     | TDV019572   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1142 | Đặng Hồng          | Gấm    | LNH002301   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1143 | Nguyễn Thị Hoàng   | Thảo   | LNH008515   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1144 | Hoàng Thị          | Duyên  | TND004306   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1145 | Nguyễn Trần Hào    | Trâm   | HDT027347   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1146 | Trần Thị           | Tâm    | TND022148   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1147 | Phan Minh          | Anh    | HDT001332   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1148 | Ngô Thị            | Hằng   | TND007355   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1149 | Trịnh Thúy         | Phương | TQU004389   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1150 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | HDT000974   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1151 | Trương Phương      | Thảo   | YTB020000   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1152 | Cao Thị            | Phương | HDT019645   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1153 | Vũ Văn             | Tiến   | HDT025887   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1154 | Đặng Thị Hồng      | Hiệp   | THV004434   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1155 | Nguyễn Thanh       | Nhàn   | TQU004033   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1156 | Lê Minh            | Hoàng  | TND009430   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1157 | Nguyễn Thị Anh     | Thư    | TQU005544   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1158 | Mai Thị            | Oanh   | HDT019239   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1159 | Nguyễn Thị         | Duyên  | DCN002021   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1160 | Phạm Thu           | Hà     | LNH002575   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1161 | Vũ Thị Minh        | Hòa    | LNH003555   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1162 | Trần Thị Vân       | Anh    | YTB001325   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1163 | Nguyễn Mỹ          | Linh   | THV007540   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1164 | Phạm Thị           | Thảo   | THP013487   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1165 | Phạm Thị           | Dung   | HDT004016   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1166 | Lê Thị Kim         | Huệ    | DCN004549   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1167 | Nguyễn Thị         | Linh   | YTB012779   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1168 | Lê Thị Ngọc        | Anh    | DCN000245   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1169 | Hà Thị Hồng        | Hạnh   | THV003850   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1170 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | TDV032546   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1171 | Ma Khánh           | Toàn   | TQU005698   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1172 | Nguyễn Hữu         | Phước  | KHA007875   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1173 | Hà Thị             | Hương  | KQH006604   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1174 | Lù Thị             | Yến    | TQU006622   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1175 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai    | TND016027   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1176 | Hoàng Thị          | Huyền  | TQU002426   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1177 | Triệu Thị          | Huệ    | TQU002252   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1178 | Nguyễn Thị Khánh   | Linh   | TDV016765   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1179 | Nguyễn Thị         | Nguyệt | TDV021707   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1180 | Mai Thị            | Thúy   | HDT025188   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1181 | Đồng Thị           | Hà     | TQU001392   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1182 | Hoàng Văn          | Kiệm   | TTB003199   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1183 | Trương Thị         | Nhung  | TND019052   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1184 | Nguyễn Thị Hồng    | Vân    | KQH016057   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1185 | Hoàng Thị          | Định   | HDT005548   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1186 | Đinh Thị           | Hằng   | DCN003377   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1187 | Lê Quỳnh           | Anh    | YTB000502   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1188 | Hoàng Thị          | Thúy   | TND024998   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1189 | Trần Thị Kim       | Oanh   | THV010140   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1190 | Hoàng Hải          | Yến   | THV015567   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1191 | Nguyễn Thị         | Thủy  | TDV030459   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1192 | Trần Thị Thu       | Trang | TLA014282   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1193 | Đinh Lê            | Thu   | BKA012478   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 1194 | Bùi Thị            | Trang | YTB022444   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1195 | Nguyễn Bùi Thu     | Hiền  | KQH004538   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1196 | Trịnh Thị Hồng     | Nhung | BKA010004   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1197 | Vũ Thị             | Tư    | YTB024658   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1198 | Phí Thị Ngọc       | Lan   | SPH009100   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1199 | Linh Văn           | Phong | TND019536   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1200 | Lương Mạnh         | Hưng  | TND011547   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1201 | Bàn Thị            | Hiền  | KQH004476   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1202 | Trần Thu           | Hường | TND012266   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1203 | Nguyễn Ngọc        | ánh   | SPH001785   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1204 | Nguyễn Thị Bích    | Hiền  | HVN003399   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1205 | Trần Thị Lan       | Vy    | HDT030120   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1206 | Tải Thị            | Cám   | DCN001071   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1207 | Trần Thị           | Huế   | TND010132   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1208 | Nguyễn Thị         | Mai   | TQU003519   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1209 | Trần Thuỳ          | Dương | KQH002644   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1210 | Bùi Thị            | Hằng  | TND007224   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1211 | Đỗ Văn             | Thiện | SPH016094   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1212 | Triệu Thị          | Tấn   | TND022238   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1213 | Hàng Seo           | Sấn   | THV011290   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1214 | Nguyễn Thị         | Ngọc  | THV009537   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1215 | Nguyễn Thị         | Lê    | HDT013477   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1216 | Phạm Thị Như       | Sao   | YTB018568   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1217 | Trương Thạch       | Thảo  | HDT023478   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1218 | Đỗ Thu             | Huyền | BKA005921   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1219 | Ma Việt            | Hoàng  | TND009457   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1220 | Trần Đức           | Dũng   | HDT004396   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1221 | Ngô Thị Ngọc       | Anh    | HDT000885   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1222 | Nguyễn Thị         | Nga    | TND017365   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1223 | Trương Thị         | Thực   | HDT025413   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1224 | Phạm Thùy          | Linh   | TQU003243   | 2                                                | 21.00                                          | 2.5          | 23.50          |
| 1225 | Phạm Thị Thúy      | Loan   | DCN006713   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1226 | Nguyễn Thị Thu     | Thủy   | SPH016603   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1227 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh    | TDV001819   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1228 | Hoàng Thị Thanh    | Lan    | TQU002916   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1229 | Đinh Thị           | Huệ    | LNH003865   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1230 | Thào Thu           | Phượng | THV010557   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1231 | Nguyễn Thị Lan     | Anh    | HDT001069   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1232 | Lưu Thị Minh       | Châu   | THV001217   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1233 | Lê Thị             | Thoa   | HDT024151   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1234 | Hà Thị Thu         | Trang  | THV013695   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1235 | Nguyễn Thị         | Yến    | TND030071   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1236 | Nguyễn Thị         | Thoan  | TDV029460   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1237 | Nguyễn Thị         | Oanh   | TDV022997   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1238 | Triệu Văn          | Cao    | TND002019   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1239 | Vi Phương          | Thảo   | TDV028494   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1240 | Nguyễn Minh        | Tiến   | KHA010077   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1241 | Trần Ngọc          | ánh    | THV000852   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1242 | Nguyễn Thị         | Huyền  | HDT011511   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1243 | Đỗ Thị             | Thảo   | TND022842   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1244 | Nguyễn Thị         | Hồng   | HDT010153   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1245 | Nguyễn Thị Thu     | Phượng | HVN008357   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1246 | Lê Thị Thúy        | Hằng   | YTB006968   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1247 | Đặng Mai           | Huyền  | HHA006245   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1248 | Dương Vũ Hồng      | Nhung | SPH013028   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1249 | Trần Hương         | Ly    | SPH010876   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 1250 | Đỗ Thùy            | Linh  | DCN006217   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1251 | Khúc Thiều         | Hoa   | KHA003784   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1252 | Hoàng Thị          | Chiêm | TQU000469   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1253 | Nguyễn Thị         | Hiền  | TND007913   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1254 | Lê Thị             | Tâm   | SPH015067   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1255 | Trần Thị Thu       | Hồng  | THV005210   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1256 | Nguyễn Thị         | Thơ   | THV012748   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1257 | Mông Thu           | Thảo  | THV012208   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1258 | Trịnh Thị Minh     | Thùy  | YTB021262   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1259 | Nguyễn Thành       | Lâm   | THV007039   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1260 | Nguyễn Quang       | Duẩn  | KHA001631   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1261 | Phạm Thị           | Thu   | HHA013591   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1262 | Trần Thị           | Vy    | KQH016406   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1263 | Lê Thị             | Hải   | HDT007189   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1264 | Cao Thị Kim        | Oanh  | DHU016837   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1265 | Phan Thị           | Hương | TDV014467   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1266 | Hà Thị             | Huynh | TQU002531   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1267 | Hoàng Hải          | Yến   | TND029963   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1268 | Dương Thị          | Liễu  | TND013923   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1269 | Hoàng Thị          | Huế   | TND010051   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1270 | Bùi Minh           | Duyên | HHA002510   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1271 | Đàm Thị Thu        | An    | TND000010   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1272 | Nông Thị Thảo      | My    | TND016846   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1273 | Nguyễn Thị Kim     | Oanh  | TDV022958   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1274 | Lê Thị             | Tuyên | TDV035203   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1275 | Đinh Thị Thu       | Huyền | TQU002401   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1276 | Nguyễn Thị         | Xinh  | HVN012404   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1277 | Lê Thị             | Hòa    | HDT009438   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1278 | Phạm Thị           | Tuyết  | BKA014658   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1279 | Đỗ Ngọc            | Lan    | KHA005292   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1280 | Sùng A             | Vảng   | TTB007405   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1281 | Nguyễn Thị         | Dung   | HVN001623   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1282 | Hoàng Thị          | Tú     | TND027468   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1283 | Nguyễn Thị Thu     | Hường  | HHA007041   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1284 | Nguyễn Thị         | Linh   | HDT014462   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1285 | Trương Thị Kim     | Hồng   | TQU002155   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1286 | Ngô Thị            | Hạnh   | HDT007536   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1287 | Quàng Thị          | Tiến   | TTB006589   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1288 | Trần Lệ            | Tĩnh   | TTB006645   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1289 | Vũ Thị Thùy        | Linh   | YTB013198   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1290 | Nguyễn Thái        | Linh   | HHA008157   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1291 | Trần Thị           | Hương  | KHA004898   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1292 | Đặng Thị           | Chinh  | BKA001641   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1293 | Nguyễn Thị Hoài    | Thu    | TDV029849   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1294 | Nguyễn Thị         | Thương | HDT025557   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1295 | Lê Thị             | Duyên  | HDT004608   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1296 | Phạm Quỳnh         | Diệp   | YTB003224   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1297 | Quách Thị          | Như    | HDT019073   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1298 | Vũ Mạnh            | Hùng   | TQU002324   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1299 | Nguyễn Mai         | Phương | DCN008873   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1300 | Trần Phương        | Anh    | TQU000224   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1301 | Dương Diệu         | Oanh   | TND019258   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1302 | Nguyễn Thị Trà     | My     | THV008835   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1303 | Nguyễn Văn         | Sơn    | THV011504   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1304 | Bế Thị             | Huyền  | TND010967   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1305 | Lô Thị Thanh       | Thủy   | TDV030375   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1306 | Bùi Huy            | Anh   | TTB000040   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1307 | Lê Ngọc            | Diễm  | SPH002922   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 1308 | Hoàng Thị Ngọc     | Như   | TND019084   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1309 | Lường Thùy         | Dung  | KHA001664   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1310 | Phạm Thị Diệu      | Linh  | HDT014721   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1311 | Nguyễn Thị         | Trà   | THP014966   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1312 | Trần Thị Hà        | Trang | YTB023098   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1313 | Phạm Thị Ngọc      | Nhung | TLA010569   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 1314 | Nguyễn Thị         | Trang | TTB006806   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1315 | Nguyễn Thu         | Hà    | THP003884   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1316 | Lê Thị             | Khánh | HDT012671   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1317 | Hoàng Thị          | Trang | DCN011689   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1318 | Đinh Thị           | Thu   | TDV029780   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1319 | Nguyễn Tuấn        | Anh   | LNH000478   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1320 | Kiều Thị Thu       | Thảo  | LNH008473   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1321 | Vì Thị Linh        | Đan   | HDT005108   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1322 | Lê Hữu             | Thanh | HDT022554   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1323 | Nguyễn Thị         | Lan   | TQU002928   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1324 | Nguyễn Hoàng Mỹ    | Linh  | THP008322   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1325 | Vương Thị          | Yến   | YTB025924   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1326 | Trần Thị           | Hoa   | TDV010974   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1327 | Hoàng Thị Thảo     | Hương | TND011772   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1328 | Trần Thị           | Nga   | THP010043   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1329 | Nguyễn Thị         | Hoài  | TDV011315   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1330 | Nguyễn Thị         | ánh   | TDV001787   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1331 | Mai Thị Thủy       | Tiên  | DND024539   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1332 | Cao Thị            | Thơm  | THP013977   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1333 | Cao Thị            | Trang | HHA014409   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1334 | Lò Thị             | Thánh | TTB005812   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1335 | Hoàng Thị          | Mến    | THV008642   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1336 | Quách Thị          | Châm   | LNH000911   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1337 | Bùi Thị            | Lê     | LNH005057   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1338 | Đỗ Phương          | Thảo   | KQH012524   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1339 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | THP015230   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1340 | Trịnh Tiến         | Cường  | TLA002331   | 2                                                | 20.25                                          | 3.0          | 23.25          |
| 1341 | Nguyễn Thị Minh    | Hằng   | THV004063   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1342 | Ngô Thị Thanh      | Huyền  | HVN004623   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1343 | Nguyễn Thị Thảo    | Quỳnh  | LNH007762   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1344 | Ngô Phương         | Đông   | YTB005139   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1345 | Phạm Hồng          | Cường  | TND003264   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1346 | Nguyễn Thị         | Châm   | HDT002396   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1347 | Trần Quốc          | Huân   | TQU002169   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1348 | Chêo Mỹ            | Lai    | THV006844   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1349 | Nguyễn Thị Hải     | Lý     | DCN007072   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1350 | Lê Thị Lệ          | Quyển  | TND020902   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1351 | Đặng Thị           | Lan    | HDT013138   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1352 | Vũ Thị Huyền       | Trang  | TLA014338   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1353 | Đào Thị Phương     | Thảo   | THV012115   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1354 | Nguyễn Thị         | Mai    | TQU003520   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1355 | Đỗ Thị             | Hằng   | THV003987   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1356 | Trần Quang         | Huy    | TQU002382   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1357 | Bùi Thị            | Phượng | LNH007435   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1358 | Phạm Thị Tường     | Loan   | TND015035   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1359 | Nguyễn Thanh       | Hoa    | LNH003452   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1360 | Trần Thị Thu       | Hằng   | YTB007166   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1361 | Nguyễn Thùy        | Trang  | HDT026998   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1362 | Trần Thị Vân       | Anh    | DCN000698   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1363 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Chiêm  | TDV003056   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1364 | Vũ Minh            | Tú     | TND027617   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1365 | Vương Xuân         | Hiếu   | THV004678   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1366 | Vũ Thị             | Vân    | SPH019334   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1367 | Trần Thị           | Quỳnh  | KQH011676   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1368 | Nguyễn Mạnh        | Chí    | SPH002467   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1369 | Phùng Thị          | Hà     | HDT006951   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1370 | Hà Thị Diệu        | Mai    | TND015908   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1371 | Lê Thị             | Hương  | HDT012082   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1372 | Phạm Thị Minh      | Loan   | TND015033   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1373 | Nguyễn Thanh       | Xuân   | TQU006573   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1374 | Trần Phước         | Nhật   | TDV022090   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1375 | Phạm Thị Hải       | Yến    | KHA011917   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1376 | La Anh             | Thư    | TQU005539   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1377 | Vũ Thị Tú          | Lâm    | HDT013441   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1378 | Đào Thị            | Ngọc   | YTB015604   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1379 | Phan Thị           | Hằng   | DCN003503   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1380 | Nguyễn Thúy        | Phượng | LNH007467   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1381 | Nguyễn Thị Phương  | Hằng   | HVN003211   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1382 | Nguyễn Thị Mỹ      | Linh   | HDT014558   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1383 | Đào Thị            | Bích   | HDT002076   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1384 | Lê Thị Nhật        | Lệ     | TTB003409   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1385 | Lê Thị Hồng        | Nhung  | BKA009914   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1386 | Phùng Thị          | Hòa    | THV004864   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1387 | Dương Thu          | Phượng | THV010367   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1388 | Phạm Thị           | Lam    | HDT013083   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1389 | Chu Thị Hồng       | Hoa    | DCN004039   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1390 | Đoàn Thị           | Nhiên  | TQU004073   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1391 | Lê Thị             | Thủy   | HDT024923   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1392 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | THP000588   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1393 | Đặng Minh          | Khôi  | BAKA006829  | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1394 | Đỗ Thị             | Hương | DCN005257   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1395 | Phùng Thị          | Hồng  | DCN004460   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1396 | Trần Thị           | Ngọc  | LNH006735   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1397 | Nguyễn Ngọc        | Lâm   | THP007920   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1398 | Bùi Trọng          | Hưng  | KQH006444   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1399 | Ngô Tất            | Đạt   | SPH003876   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 1400 | Vũ Huy             | Anh   | KHA000745   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 1401 | Quách Văn          | Long  | TQU003359   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1402 | Nguyễn Thị Hà      | Trang | TDV032499   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1403 | Hứa Phương         | Thảo  | HDT023104   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1404 | Bùi Thị            | Giang | TND005767   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1405 | Hoàng Thị Kim      | Ngân  | HDT017629   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1406 | Dương Minh         | Thư   | THV013201   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1407 | Phạm Hồng          | Công  | TND002893   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1408 | Trần Trọng         | Thông | LNH008947   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1409 | Phạm Thị           | Trang | THV013962   | 3                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1410 | Hồ Sỹ              | Vượng | TDV036515   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1411 | Nông Thị Mĩ        | Lan   | TND013373   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1412 | Nguyễn Kim         | Anh   | LNH000322   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1413 | Thiều Thị Thanh    | Hương | THV006309   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1414 | Đào Hải            | Quỳnh | DCN009409   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1415 | Đào Thúy           | Quỳnh | THV011038   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1416 | Trần Hoài          | Giang | THV003357   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1417 | Lương Thị          | Thảo  | HDT023229   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1418 | Lưu Thị            | Minh  | TDV019270   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1419 | Lê Thu             | Hồng  | HDT010100   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1420 | Nguyễn Huyền       | Nhung | TND018921   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1421 | Lê Thị             | Hiền  | HDT008425   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1422 | Phạm Triệu Vân     | Anh   | TDV001350   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1423 | Liễu Thanh         | Huyền | TND011126   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1424 | Vũ Thị             | ánh   | TND001455   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1425 | Nguyễn Thị         | ánh   | TLA001446   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1426 | Phan Diệu          | Anh   | TTB000226   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1427 | Đào Thị            | Thu   | HVN010083   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1428 | Nguyễn Thị Hương   | Quỳnh | DCN009460   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1429 | Nguyễn Hồng        | Nhung | TLA010528   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 1430 | Nguyễn Nam         | Huyền | KQH006033   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1431 | Hoàng Thị Thu      | Trang | HDT026375   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1432 | Nguyễn Thị Minh    | Dung  | SPH003077   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1433 | Nguyễn Thị         | Hoài  | TDV011379   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1434 | Đinh Thị           | Vường | DCN013278   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1435 | Nguyễn Thị Thu     | Hòa   | THP005478   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1436 | Nguyễn Tiến        | Ngọc  | TLA010186   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1437 | Chu Thị Kiều       | Anh   | TQU000019   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1438 | Phùng Thị          | Tuyết | TND028663   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1439 | Nguyễn Thu         | Huyền | THV005896   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1440 | Trần Tiểu          | Linh  | DCN006620   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1441 | Đặng Thị           | Mai   | KHA006389   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1442 | Trịnh Thị          | Hoa   | TND008866   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1443 | Lê Thị             | Nhị   | HDT018604   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1444 | Nguyễn Thị         | Tuệ   | TDV035079   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1445 | Nguyễn Văn         | Dũng  | TND004026   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1446 | Tần Mỹ             | Chài  | THV001149   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1447 | Hoàng Thị          | Trang | TDV032273   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1448 | Nguyễn Thị         | Thanh | YTB019327   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1449 | Nguyễn Ngọc        | Quỳnh | TTB005207   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1450 | Hoàng Thanh        | Hằng  | THV004023   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1451 | Mê Thị Thu         | Hạnh   | TTB001932   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1452 | Trần Thị           | Ngọc   | HDT018152   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1453 | Vũ Thị             | Chinh  | HDT002787   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1454 | Nguyễn Thị         | Hiệp   | HVN003588   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1455 | Nguyễn Minh        | Hồng   | KQH005534   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1456 | Nguyễn Đỗ Ngọc     | Mai    | HHA008901   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1457 | Trương Mỹ          | Linh   | TTB003601   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1458 | Bùi Thị Thanh      | Thơm   | TLA013102   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1459 | Nguyễn Phương      | Thảo   | TLA012554   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1460 | Nông Thị           | Lưu    | TND015591   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1461 | Vũ Thị Hiền        | Hòa    | YTB008467   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1462 | Đỗ Lan             | Phương | TQU004294   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1463 | Trần Thị Hải       | Hà     | TDV008055   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1464 | Nguyễn Thị         | Ngọc   | HDT018057   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1465 | Nguyễn Mạnh        | Cường  | SPH002829   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1466 | Lê Văn             | Hiếu   | TTB002228   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1467 | Nguyễn Thị Thảo    | Huyền  | BKA006052   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1468 | Doãn Thị Hồng      | Nhung  | TTB004566   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1469 | Nguyễn Bá          | Nam    | DCN007646   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1470 | Cà Thị             | Oanh   | TTB004675   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1471 | Nguyễn Thị         | Xuân   | DCN013330   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1472 | Nguyễn Thị Thu     | Huyền  | TLA006382   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1473 | Trần Đức           | Việt   | YTB025177   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1474 | Lý Văn             | Đông   | HDT005658   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1475 | Lê Ngọc            | Anh    | HDT000555   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1476 | Nguyễn Phương      | Anh    | SPH000891   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 1477 | Nguyễn Minh        | Chuyên | THV001555   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1478 | Bùi Thị            | Phương | HDT019623   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1479 | Nguyễn Thị         | Mến    | KQH009001   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1480 | Nguyễn Văn         | Thành  | TLA012377   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1481 | Hoàng Thị Hải      | Yến    | TQU006618   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1482 | Vi Thị Bích        | Vân    | TND029201   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1483 | Nguyễn Thị         | Hợp    | KQH005615   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1484 | Hà Ngọc Huyền      | Linh   | DCN006249   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1485 | Phạm Thị Thanh     | Hòa    | SPH006664   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1486 | Bế Thị             | Hằng   | TND007222   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1487 | Vũ Hồng            | Ngọc   | THV009610   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1488 | Hoàng Phương       | Mai    | TDV018614   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1489 | Nông Thị Hồng      | Thắm   | TND023461   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1490 | Phạm Thị Thu       | Trang  | YTB023039   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1491 | Hà Việt            | Long   | THV007935   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1492 | Phùng Thị Mỹ       | Linh   | THV007723   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1493 | Bùi Thị            | Hà     | HDT006522   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1494 | Bùi Thị            | Quỳnh  | HDT020940   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1495 | Lù Ti              | Hình   | THV004692   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1496 | Hà Kiều            | Ly     | THV008266   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1497 | Nguyễn Thị Kim     | Oanh   | HHA010791   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1498 | Lý Thị Kim         | Dung   | THV002066   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1499 | Phạm Thị Thuỷ      | Chung  | HHA001747   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1500 | Nguyễn Thanh       | An     | HDT000084   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1501 | Lâm Thị ánh        | Phương | SPH013630   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1502 | Phạm Hoàng         | Lộc    | DCN006859   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1503 | Lê Thị             | Loan   | HDT015080   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1504 | Tạ Thị             | Diệu   | YTB003276   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1505 | Phạm Văn           | Long   | YTB013481   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1506 | Nguyễn Thị         | Loan   | TQU003318   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1507 | Nguyễn Thị Bích    | Phượng | THV010635   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1508 | Tấn Xoang          | Lồng   | THV008077   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1509 | Đinh Thị Hồng      | Nhung  | LNH006942   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1510 | Nguyễn Thị         | Linh   | TND014493   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1511 | Doãn Thị Lâm       | Phượng | TDV023739   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1512 | Lương Thị Ngọc     | Bích   | HHA001293   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1513 | Phạm Thị Tú        | Nam    | HDT017180   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1514 | Nguyễn Bá          | Huỳnh  | TND011482   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1515 | Phạm Thị Thanh     | Xuân   | YTB025550   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1516 | Bùi Thị Hồng       | Nhung  | TND018759   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1517 | Phạm Thị           | Nga    | HDT017511   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1518 | Vi Thị             | Thanh  | TQU004965   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1519 | Quách Thị          | Oanh   | TLA010689   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1520 | Nguyễn Thị         | ánh    | TQU000284   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1521 | Lê Thị             | Bích   | THP001260   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1522 | Lê Thị             | Nụ     | HDT019138   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1523 | Phạm Như           | Quỳnh  | YTB018403   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1524 | Hoàng Văn          | Sang   | TND021309   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1525 | Đậu Thị Thu        | Hiền   | TDV009730   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1526 | Ma Thị             | Hằng   | TND007339   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1527 | Nguyễn Thị         | Hảo    | TND007179   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1528 | Công Văn           | Hoan   | TND009228   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1529 | Chu Thị            | Phượng | TND020152   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1530 | Phan Thị           | Lan    | TDV015671   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1531 | Nguyễn Văn         | Quốc   | KHA008302   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1532 | Nguyễn Thị Ngọc    | Bích   | THP001270   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1533 | Vũ Thanh           | Huyền  | TQU002524   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1534 | Nguyễn Thị         | Chang  | TTB000488   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1535 | Dương Thị          | Huệ    | THP005994   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1536 | Nguyễn Thị         | Diễm   | HHA002024   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1537 | Hoàng Thị Nguyệt   | Nga    | THV009119   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1538 | Quách Hồng         | Lĩnh  | HDT015024   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1539 | Phạm Thị Bích      | Hạnh  | THP004320   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1540 | Nguyễn Thị Kim     | Tuyến | LNH010519   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1541 | Hàn Hồng           | Trang | HDT026353   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1542 | Lê Thị Minh        | Hiếu  | SPH006258   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1543 | Trần Văn           | Tuấn  | TND028031   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1544 | Phan Ngọc          | Tiến  | SPH017047   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 1545 | Nguyễn Minh        | Thảo  | SPH015664   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 1546 | Nguyễn Trung       | Cương | TND003039   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1547 | Nguyễn Thị         | Hường | HDT012498   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1548 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền | TLA006357   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1549 | Trần Thị Phương    | Thúy  | TDV030753   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1550 | Nguyễn Hương       | Giang | KQH003371   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1551 | Nông Đức           | Hoàng | TQU002085   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1552 | Nguyễn Thành       | Long  | TLA008521   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1553 | Nguyễn Đức         | Dung  | THV002071   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1554 | Nguyễn Duy         | Hiển  | TDV010187   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1555 | Hoàng Thị Diệu     | Linh  | TDV016447   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1556 | Trần Đức           | Thiện | SPH016127   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1557 | Trần Thị Ngân      | Hà    | KHA002878   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1558 | Hoàng Thu          | Lệ    | TND013684   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1559 | Nguyễn Thanh       | Hằng  | TLA004637   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1560 | Trần Thị           | Nhi   | TDV022215   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1561 | Đỗ Thị             | Huyền | THP006441   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1562 | Trần Quang         | Anh   | TDV001443   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1563 | Nguyễn Thị Cẩm     | Tú    | TDV034332   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1564 | Nguyễn Công        | Anh   | TDV000729   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1565 | Hoàng Thị          | Ước   | HDT029397   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1566 | Phạm Đình          | Phong | HDT019451   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1567 | Nguyễn Thùy        | Dung  | TQU000857   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1568 | Phạm Xuân          | Tiến  | SPH017062   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 1569 | Vũ Thị             | Thu   | BKA012568   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1570 | Tô Thị             | Anh   | TND001048   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1571 | Ma Thị Hồng        | Nhung | TND018890   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1572 | Tạ Trần Tâm        | Trang | KQH014740   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1573 | Nguyễn Thị         | Miễn  | YTB014371   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1574 | Phan Kim           | Hoàn  | THV004952   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1575 | Phạm Bằng          | Trung | THP015707   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1576 | Lê Thị             | Dung  | YTB003516   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1577 | Lương Thị          | Thủy  | HHA013760   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1578 | Nguyễn Thị Kim     | Ly    | DCN007036   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1579 | Đặng Quỳnh         | Anh   | SPH000310   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 1580 | Đào Thị Lan        | Anh   | HDT000290   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1581 | Dư Thanh Hoàng     | Tuấn  | HDT028086   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1582 | Đào Đức            | Thanh | TTB005647   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1583 | Hà Thị Hồng        | Hạnh  | TQU001532   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1584 | Trịnh Thị          | Hà    | HDT007011   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1585 | Ngô Thị Thanh      | Thảo  | TTN017574   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1586 | Nguyễn Thị Phương  | Thúy  | TDV030651   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1587 | Nguyễn Thanh       | Hiền  | HHA004637   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1588 | Đàm Ngọc           | Linh  | DCN006219   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1589 | Giàng Thị          | Che   | TTB000535   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1590 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | HDT026759   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1591 | Vương Thị          | Lan   | TQU002948   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1592 | Nguyễn Thị Hà      | Thanh | TDV027465   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1593 | Vũ Thị Ngọc        | ánh   | KHA000862   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1594 | Lê Thị             | Hoài  | YTB008498   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1595 | Vương Thị Mai      | Hương | DCN005465   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1596 | Nguyễn Đức         | Trung  | TND027154   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1597 | Lê Thị Tú          | Anh    | YTB000531   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1598 | Lê Thị Thanh       | Nhàn   | KHA007437   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1599 | Lê Bình            | Sơn    | DCN009667   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1600 | Nguyễn Thị Khánh   | Ngân   | SPH012300   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1601 | Nguyễn Minh        | Thùy   | LNH009126   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1602 | Trịnh Hà           | Mi     | HDT016427   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1603 | Trần Thị Như       | Quỳnh  | TDV025653   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1604 | Nguyễn Trà         | My     | BKA008863   | 2                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 1605 | Nguyễn Quang       | Huy    | THP006296   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1606 | Nguyễn Thị         | Nga    | TDV020522   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1607 | Phạm Thị Tâm       | Trang  | HDT027044   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1608 | Nguyễn Phương      | Ngân   | DCN007939   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1609 | Hàn Công           | Thành  | HDT022714   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1610 | Hoàng Thị          | Nụ     | YTB016677   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1611 | Bùi Ngọc Hùng      | Đức    | TDV006510   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1612 | Nguyễn Linh        | Lộc    | TND015222   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1613 | Nguyễn Thiện       | Trường | SPH018247   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1614 | Trương Xuân        | Dương  | HDT005021   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1615 | Tô Thị Mỹ          | Hạnh   | LNH002824   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1616 | Nguyễn Quốc        | Hiếu   | TND008462   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1617 | Nguyễn Thị         | Trang  | TDV032806   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1618 | Khổng Thị          | Thơ    | SPH016235   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1619 | Đinh Thúy          | Huyền  | LNH004182   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1620 | Nguyễn Thị Thúy    | Hiền   | LNH003170   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1621 | Dào Thu            | Hương  | TND011684   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1622 | Chu Thị            | Hồng   | KQH005501   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1623 | Triệu Thị          | Oanh   | HDT019308   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1624 | Trần Thị Hương     | Ly     | TQU003487   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1625 | Đặng Khánh         | Linh   | TDV016325   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1626 | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | HHA010122   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1627 | Nguyễn Thị         | Hằng   | TDV009184   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1628 | Dương Thị          | Bình   | TDV002454   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1629 | Hoàng Thị          | Thiết  | TND023924   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1630 | Nguyễn Hải         | Quyên  | TQU004550   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1631 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | YTB010119   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1632 | Đinh Thị Nhật      | Lệ     | KHA005420   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1633 | Lê Huy             | Chung  | TND002667   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1634 | Lương Ngọc         | Anh    | TND000513   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1635 | Lê Hải             | Anh    | HDT000523   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1636 | Đoàn Thị Hoài      | Thương | TDV030943   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1637 | Lã Thị             | Nam    | HHA009515   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1638 | Nguyễn Thị Hồng    | Loan   | KQH008188   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1639 | Nguyễn Long        | Phúc   | KQH010747   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1640 | Lương Văn          | Trung  | YTB023499   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1641 | Lã Thị Ngọc        | Mai    | HDT015973   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1642 | Lê Thị             | Bình   | TDV002490   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1643 | Vương Anh          | Quỳnh  | TQU004646   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1644 | Nguyễn Quang       | Anh    | TLA000763   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 1645 | Lại Phương         | Mai    | HDT016031   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1646 | Hoàng Thị Hương    | Giang  | TND005831   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1647 | Diệp Tiên          | Nữ     | HHA010750   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1648 | Đỗ Thị Thu         | Hà     | KHA002730   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 1649 | Nguyễn Thanh       | Tùng   | TND028287   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1650 | Hồ Thị             | Phượng | TDV024242   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1651 | Nguyễn Anh         | Tiến   | TND025564   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1652 | Nông Thảo          | Lam    | TND013196   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1653 | Phó Văn            | Trần   | SPH017934   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh   |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|----------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1654 | Ngô Thủy Vy          | Vy     | HHA016421   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 1655 | Bùi Thị Nhung        | Nhung  | HDT018633   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1656 | Dương Thị Thu        | Hương  | THV006114   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1657 | Cao Thị Phụng        | Phụng  | DCN009008   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1658 | Phan Thành           | Nghệ   | KQH009725   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1659 | Hà Thị Trà           | Trà    | TND025944   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1660 | Nông Văn Hà          | Hà     | TND006411   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1661 | Lê Thuỳ Dương        | Dương  | TTB001345   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1662 | Lê Thị Thuỳ Linh     | Linh   | KQH007818   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1663 | Bùi Thị Lệ           | Lệ     | LNH005067   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1664 | Hoàng Khánh Linh     | Linh   | HVN005827   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1665 | Lê Thị Loan          | Loan   | LNH005546   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1666 | Trần Văn Nam         | Nam    | TQU003760   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1667 | Vì Thị Thanh Lan     | Lan    | HHA007549   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1668 | Nguyễn Mai Hương     | Hương  | TLA006730   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 1669 | Lê Ngọc Mai          | Mai    | THV008390   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1670 | Ngô Thị Thu Uyên     | Uyên   | KQH015952   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1671 | Lê Ngọc Trinh        | Trinh  | LNH009977   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1672 | Bùi Phi Long         | Long   | HVN006220   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1673 | Diệp Thành Hạnh      | Hạnh   | TND006863   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1674 | Trần Thị Thảo Nguyên | Nguyên | TND018282   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1675 | Hoàng Thị Thiệp      | Thiệp  | TND023910   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1676 | Nguyễn Thị Nhẫn      | Nhẫn   | TTB004514   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1677 | Đào Thị Minh Anh     | Anh    | TTB000065   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1678 | Hoàng Thị Hà Trang   | Trang  | THV013710   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1679 | Đinh Công Anh        | Anh    | TND000231   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1680 | Nguyễn Thị Vân Anh   | Anh    | HDT001202   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1681 | Lương Võ Khánh       | Khánh  | TND012565   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1682 | Bùi Phương Yên       | Yên    | HDT030273   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1683 | Lê Thị Trà         | Mi     | HDT016421   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1684 | Nguyễn Diệu        | Thảo   | SPH015661   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 1685 | Hà Duy             | Khánh  | LNH004763   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1686 | Dương Thị Tuyết    | Chinh  | LNH001066   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1687 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Nga    | THV009156   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1688 | Đặng Hiền          | Lương  | KHA006255   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1689 | Bùi Ngọc           | Huyền  | LNH004127   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1690 | Đào Thị Hà         | My     | TQU003657   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1691 | Lê Việt            | Hoàng  | TLA005555   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 1692 | Nguyễn Đức         | Doanh  | TND003591   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1693 | Lý Kiều            | Anh    | THV000318   | 2                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1694 | Trần Thị Thu       | Uyên   | TQU006376   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1695 | Nguyễn Công        | Quý    | THP012121   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1696 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | TDV016973   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1697 | Đặng Hải           | Yến    | TQU006604   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1698 | Trịnh Thị          | Thúy   | HDT025285   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1699 | Nguyễn Thanh       | Tâm    | TND022112   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1700 | Nguyễn Thị Thuỳ    | Dương  | TDV005593   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 1701 | Trần Thị           | Luyến  | TQU003413   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1702 | Trần Thị Hồng      | Chinh  | DCN001295   | 1                                                | 19.25                                          | 2.5          | 21.75          |
| 1703 | Quách Thị Thu      | Huyền  | KQH006348   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 1704 | Lìm Thị            | Luyến  | THV008152   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1705 | Phan Thị           | Phương | TND020040   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1706 | Trịnh Thị Hải      | Yến    | HDT030464   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1707 | Lê Thu             | Hiền   | THV004297   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1708 | Đào Thị Phương     | Anh    | THP000204   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 1709 | Nguyễn Thị         | Thảo   | THP013415   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1710 | Trần Thị Quỳnh     | Hoa    | YTB008328   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1711 | Lê Thị             | Trang  | TLA013996   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1712 | Lê Nguyễn Phương   | Nhung | TDV022345   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1713 | Nguyễn Thị Hồng    | Nga   | TND017359   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1714 | Đàm Văn            | Minh  | TQU003599   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1715 | Trần Phương        | Thảo  | THV012344   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1716 | Mào Thị            | Duyên | TTB001293   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1717 | Nguyễn Lê Trung    | Anh   | TTB000172   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1718 | Đinh Thị Thanh     | Ngân  | LNH006495   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1719 | Trần Thị           | Nhâm  | HDT018444   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1720 | Bùi Anh            | Tuấn  | LNH010243   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1721 | Trần Quốc          | Khoa  | TDV015108   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1722 | Nguyễn Thu         | Huyền | TND011301   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1723 | Nguyễn Thị         | Hường | KQH006891   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1724 | Phạm Thị           | Diện  | HDT003593   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1725 | Lê Anh             | Quốc  | TTB005080   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1726 | Nguyễn Thị Kim     | Dung  | DCN001735   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1727 | Hoàng Phương       | Bắc   | TTB000353   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1728 | Lê Thị Khánh       | Linh  | TTB003485   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1729 | Nguyễn Thị Lan     | Anh   | TDV000944   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1730 | Nguyễn Thúy        | Nga   | HHA009760   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1731 | Nguyễn Viết        | Dũng  | THV002252   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1732 | Phạm Thị           | Ngọc  | TTB004405   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1733 | Đặng Thị Hải       | Yến   | LNH010959   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1734 | Triệu Thị Thu      | Hà    | TQU001448   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1735 | Lê Thị             | Hoa   | LNH003416   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1736 | Nguyễn Thùy        | Linh  | YTB012896   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1737 | Lương Thị Ngân     | Hồng  | SPH007009   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 1738 | Bế Ngọc            | Hải   | TND006560   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1739 | Nguyễn Khắc        | Toàn  | HDT025991   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1740 | Đinh Kiều          | Anh   | TND000234   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1741 | Đỗ Thùy            | Dương | HDT004765   | 2                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1742 | Lê Thị Ngọc        | ánh   | TTN000767   | 2                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1743 | Tòng Thị           | Thanh | TTB005701   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1744 | Vũ Văn             | Tĩnh  | HHA014243   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 1745 | Nông Quang         | Đạo   | TND004831   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1746 | Đỗ Phương          | Linh  | HDT013811   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1747 | Trần Thái          | Hưng  | YTB010488   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1748 | Lê Quang           | Dụng  | YTB003879   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1749 | Phạm Anh           | Tuấn  | TND027979   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1750 | Hà Kiều            | Ngân  | TND017539   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1751 | Hoàng Khánh        | Lâm   | TQU002959   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1752 | Lê Mạnh            | Cường | SPH002799   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 1753 | Nguyễn Văn         | Khởi  | TND012782   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1754 | Nguyễn Thị         | Mai   | LNH005950   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 1755 | Lê Thủy            | Tiên  | HDT025666   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1756 | Nguyễn Tiến        | Hưng  | HVN004871   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 1757 | Ngô Châu           | Giang | TQU001311   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1758 | Nông Thị Thu       | Trà   | TND025976   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1759 | Nguyễn Thị Thuý    | Vân   | YTB024988   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1760 | Hoàng Thị          | Hoàn  | TND009279   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1761 | Trịnh Minh         | Nghĩa | THV009363   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1762 | Đào Thị Thu        | Thủy  | SPH016538   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1763 | Lê Mạnh            | Tuấn  | THV014537   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1764 | Trần Thị Hồng      | Hà    | THV003624   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1765 | Tô Lan             | Hương | THV006312   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1766 | Nguyễn Văn         | Tâm   | TLA012075   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1767 | Lò Thị             | Hoài  | TTB002407   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1768 | Lê Thị Thu         | Thảo  | TTB005864   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1769 | Lý Thị Ngọc        | ánh   | TQU000274   | 2                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1770 | Lê Thị             | Huyền  | YTB009944   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1771 | Dương Thị          | Cúc    | TQU000628   | 1                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1772 | Nguyễn Đức         | Tú     | DCN012387   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1773 | Vương Thị          | Hiên   | TND007729   | 1                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1774 | Tô Thị             | Hoa    | HDT009330   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1775 | Lê Thị             | Sơn    | HDT021668   | 1                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1776 | Trần Thị Bích      | Phượng | BKA010628   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1777 | Nông Thành         | Vinh   | THV015293   | 1                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 1778 | Hoàng Thế          | Ngọc   | HHA010066   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1779 | Hoàng Thị          | Duyên  | TQU000981   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1780 | Thân Thị Diệu      | Linh   | TND014731   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1781 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | HDT011559   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1782 | Hà Thị             | Huyền  | TND011064   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1783 | Nguyễn Thị         | Mai    | TND016007   | 1                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 1784 | Lục Thị Quỳnh      | Ngọc   | TND017957   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1785 | Võ Thị Mai         | Oanh   | TDV023168   | 1                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1786 | Phan Thanh         | Lịch   | TND013784   | 1                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1787 | Hoàng Thị          | Mây    | TQU003574   | 1                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1788 | Hoàng Quốc         | Việt   | YTB025121   | 1                                                | 18.50                                          | 1.0          | 19.50          |
| 1789 | Nguyễn Văn         | Thắng  | LNH008759   | 1                                                | 17.75                                          | 1.5          | 19.25          |
| 1790 | Nguyễn Hải         | Hà     | DCN002868   | 2                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 1791 | Đỗ Thị Hương       | Trang  | KQH014364   | 1                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 1792 | Đinh Thị Thu       | Thảo   | THV012126   | 1                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1793 | Nguyễn Thị         | Trang  | THV013904   | 1                                                | 17.25                                          | 1.5          | 18.75          |
| 1794 | Trương Đức         | Quý    | LNH007630   | 2                                                | 15.00                                          | 3.5          | 18.50          |
| 1795 | Nguyễn Thị Bích    | Phượng | THV010491   | 1                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1796 | Phạm Ngọc          | Hoa    | TQU001935   | 1                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1797 | Phạm Thị           | Thanh  | THP013075   | 1                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1798 | Nguyễn Văn         | Hoàng  | KHA004037   | 1                                                | 17.75                                          | 0.5          | 18.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 63

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1799 | Lê Trung           | Kiên   | THV006740   | 1                                                | 15.50                                          | 2.5          | 18.00          |
| 1800 | Trần Thị Minh      | Nguyệt | TTN013012   | 1                                                | 16.50                                          | 1.5          | 18.00          |
| 1801 | Hoàng Minh         | Anh    | YTB000411   | 1                                                | 16.75                                          | 1.0          | 17.75          |
| 1802 | Nguyễn Viết        | Tiến   | KQH014099   | 1                                                | 17.00                                          | 0.5          | 17.50          |
| 1803 | Lã Thị Minh        | Ngọc   | KHA007209   | 1                                                | 16.75                                          | 0.5          | 17.25          |
| 1804 | Nguyễn Mạnh        | Hải    | TQU001493   | 1                                                | 15.75                                          | 1.5          | 17.25          |
| 1805 | Hoàng Thị          | Luyến  | THV008150   | 1                                                | 15.25                                          | 1.5          | 16.75          |
| 1806 | Lưu Khánh          | Huyền  | TQU002442   | 1                                                | 15.25                                          | 1.5          | 16.75          |
| 1807 | Lê Hồng            | Sơn    | LNH007926   | 2                                                | 15.00                                          | 0.5          | 15.50          |
| 1808 | Nguyễn Hà          | Trang  | TTB006777   | 1                                                | 13.50                                          | 1.5          | 15.00          |
| 1809 | Triệu Trung        | Vĩnh   | TND029463   | 1                                                | 11.50                                          | 3.5          | 15.00          |

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015  
NGƯỜI LẬP BIỂU